

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /2023/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

THÔNG TƯ

**Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước
của Bộ Thông tin và Truyền thông**

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Thông tư này không điều chỉnh:

1. Chế độ báo cáo mật.
2. Chế độ báo cáo nội bộ.
3. Chế độ báo cáo thống kê (thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thông tin và Truyền thông; Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông và các quy định pháp luật về thống kê).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này được áp dụng đối với những đối tượng sau:

1. Cơ quan hành chính nhà nước, công chức, viên chức liên quan đến việc ban hành và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chế độ báo cáo định kỳ là chế độ báo cáo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông, gồm những yêu cầu cụ thể về việc thực hiện báo cáo, được ban hành để đáp ứng yêu cầu thông tin tổng hợp của cơ quan, người có thẩm quyền và được thực hiện theo một chu kỳ xác định, lặp lại nhiều lần.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ là các đối tượng có trách nhiệm thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông đã có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chế độ báo cáo định kỳ phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông

Chế độ báo cáo định kỳ phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông bao gồm:

1. Chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông (gồm: 86 chỉ tiêu báo cáo tại Phụ lục I và 38 chế độ báo cáo tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư).

2. Chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền (quy định Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ triển khai, thực hiện) được các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thực hiện công bố theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 5. Nội dung, thành phần của chế độ báo cáo định kỳ

1. Nội dung chế độ báo cáo định kỳ phải đầy đủ các thành phần sau:

- a) Tên báo cáo;
- b) Nội dung yêu cầu của báo cáo;
- c) Đối tượng thực hiện báo cáo;
- d) Cơ quan nhận báo cáo;
- đ) Tần suất thực hiện báo cáo;
- e) Thời gian chốt số liệu báo cáo;
- g) Thời hạn gửi báo cáo;
- h) Hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo;
- i) Mẫu đề cương báo cáo.

2. Trong trường hợp cần thiết, nội dung của chế độ báo cáo định kỳ có thể có thêm các thành phần:

- a) Biểu mẫu số liệu báo cáo;
- b) Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo.

Điều 6. Thời hạn gửi báo cáo trong chế độ báo cáo định kỳ

1. Thời hạn các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân liên quan gửi báo cáo định kỳ đến cơ quan, đơn vị nhận báo cáo định kỳ:

- a) Chậm nhất ngày 15 (mười lăm) của tháng báo cáo đối với báo cáo định kỳ hằng tháng;
- b) Chậm nhất ngày 06 (sáu) của tháng cuối quý đối với báo cáo định kỳ hằng quý;
- c) Chậm nhất ngày 06 (sáu) tháng 06 (sáu) đối với báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng;
- d) Chậm nhất ngày 25 (hai mươi lăm) tháng 11 (mười một) đối với báo cáo định kỳ hằng năm.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ nhận báo cáo định kỳ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm rà soát, phân tích, tổng hợp và gửi báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Văn phòng Bộ):

- a) Chậm nhất ngày 16 (mười sáu) của tháng báo cáo đối với báo cáo định kỳ hằng tháng;

b) Chậm nhất ngày 08 (tám) của tháng cuối quý đối với báo cáo định kỳ hằng quý;

c) Chậm nhất ngày 08 (tám) tháng 06 (sáu) đối với báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng;

d) Chậm nhất ngày 27 (hai mươi bảy) tháng 11 (mười một) đối với báo cáo định kỳ hằng năm.

3. Các Sở Thông tin và Truyền thông nhận báo cáo định kỳ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm rà soát, phân tích, tổng hợp và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ hoặc Văn phòng Bộ):

a) Chậm nhất ngày 16 (mười sáu) của tháng báo cáo đối với báo cáo định kỳ hằng tháng;

b) Chậm nhất ngày 08 (tám) của tháng cuối quý đối với báo cáo định kỳ hằng quý;

c) Chậm nhất ngày 08 (tám) tháng 06 (sáu) đối với báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng;

d) Chậm nhất ngày 27 (hai mươi bảy) tháng 11 (mười một) đối với báo cáo định kỳ hằng năm.

4. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ nhận báo cáo định kỳ của các Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm rà soát, phân tích, tổng hợp và gửi báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Văn phòng Bộ):

a) Chậm nhất ngày 17 (mười bảy) của tháng báo cáo đối với báo cáo định kỳ hằng tháng;

b) Chậm nhất ngày 09 (chín) của tháng cuối quý đối với báo cáo định kỳ hằng quý;

c) Chậm nhất ngày 09 (chín) tháng 06 (sáu) đối với báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng;

d) Chậm nhất ngày 29 (hai mươi chín) tháng 11 (mười một) đối với báo cáo định kỳ hằng năm.

5. Văn phòng Bộ rà soát, phân tích, tổng hợp các báo cáo để báo cáo Lãnh đạo Bộ:

a) Chậm nhất ngày 18 (mười tám) của tháng báo cáo đối với báo cáo định kỳ hằng tháng;

b) Chậm nhất ngày 10 (mười) của tháng cuối quý đối với báo cáo định kỳ hằng quý;

c) Chậm nhất ngày 10 (mười) tháng 06 (sáu) đối với báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng;

d) Chậm nhất ngày 30 (ba mươi) tháng 11 (mười một) đối với báo cáo định kỳ hằng năm.

Điều 7. Hình thức chế độ báo cáo định kỳ

Báo cáo định kỳ được gửi bằng một trong các hình thức theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Báo cáo bằng văn bản điện tử có sử dụng chữ ký số của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị và gửi kèm file dưới hình thức định dạng word, excel hoặc hình thức khác theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật ban hành chế độ báo cáo định kỳ.

2. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định đối với các cơ quan, tổ chức chưa kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 8. Phương thức gửi chế độ báo cáo định kỳ

Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Gửi qua Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.
2. Gửi qua Hệ thống thư điện tử.
3. Gửi qua Fax.
4. Gửi trực tiếp.
5. Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ

Danh mục báo cáo định kỳ (các chế độ báo cáo định kỳ) thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền quy định Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc triển khai, thực hiện phải được công bố, công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy trình sau:

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm rà soát, xây dựng đề nghị công bố danh mục báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật được phân công chủ trì soạn thảo.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật quy định chế độ báo cáo có hiệu lực thi hành, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi đề nghị công bố danh mục quy định chế độ báo cáo đến Văn phòng Bộ (theo mẫu số 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này). Nội dung công bố gồm:

- a) Tên báo cáo;
- b) Đối tượng thực hiện báo cáo;
- c) Cơ quan nhận báo cáo;
- d) Tần suất thực hiện báo cáo;
- đ) Văn bản quy định chế độ báo cáo.

3. Văn phòng Bộ rà soát, tổng hợp trình Lãnh đạo Bộ xem xét, ký Quyết định công bố (theo mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này) chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật quy định chế độ báo cáo định kỳ có hiệu lực thi hành.

4. Trung tâm Thông tin có trách nhiệm đăng tải, cập nhật và duy trì danh mục chế độ báo cáo định kỳ trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ.

Điều 10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các đối tượng liên quan có trách nhiệm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, tiến tới thực hiện báo cáo điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin, tiết kiệm thời gian, chi phí cho các đối tượng thực hiện báo cáo.

2. Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và việc sử dụng chữ ký điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông

Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, chức năng theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

1. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông là Hệ thống thông tin thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu báo cáo từ đối tượng thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và các chế độ báo cáo khác để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan hành chính các cấp và cung cấp số liệu theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông được xây dựng, cài đặt tại Bộ Thông tin và Truyền thông để kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông có đầy đủ các tính năng để bảo đảm các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Rà soát các chế độ báo cáo định kỳ để đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ phù hợp với quy định của Thông tư này;

b) Thực hiện công bố chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 9 của Thông tư này;

c) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo, chia sẻ, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo của cơ quan, đơn vị mình khi các cơ quan, đơn vị khác yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng Bộ có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện Thông tư này;

b) Xử lý, phân tích, tổng hợp thông tin, báo cáo của các cơ quan, đơn vị theo nội dung quy định tại Thông tư này;

c) Phối hợp với đơn vị được giao chủ trì xây dựng, vận hành để quản lý Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông theo lộ trình và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan;

d) Quản lý, lưu trữ, chia sẻ các thông tin báo cáo của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về lĩnh vực thông tin và truyền thông;

d) Là đầu mối phối hợp với các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong tiếp nhận, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo định kỳ khi có sửa đổi, bổ sung liên quan đến thực hiện quy định chế độ báo cáo định kỳ của cơ quan hành chính nhà nước thuộc chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, thực hiện hướng dẫn và tổ chức tập huấn cho các đối tượng theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này;

g) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các quy định tại Thông tư này báo cáo Bộ trưởng và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo yêu cầu.

3. Trung tâm Thông tin có trách nhiệm:

a) Đề xuất, xây dựng, vận hành, nâng cấp Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, công nghệ để bảo mật, liên thông, tích hợp với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ;

b) Bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời và quản lý sử dụng dịch vụ chứng thư số cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị về giải pháp tích hợp dịch vụ chữ ký số bảo đảm tính an toàn, xác thực, toàn vẹn thông tin và liên thông với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ;

c) Đăng tải và duy trì danh mục chế độ báo cáo định kỳ lên Cổng Thông tin điện tử của Bộ theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2023.

2. Bãi bỏ các quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các điều, khoản của 19 (mười chín) Thông tư do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành (tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này) kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ: Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ, các Cục và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Các Sở Thông tin và Truyền thông) và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Thông tin và Truyền thông (Văn phòng Bộ) để Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung kịp thời./

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND, Sở TTTT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ; Cổng TTĐT của Bộ;
- Lưu: VT, VP.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng



PHỤ LỤC I

**Các chỉ tiêu báo cáo định kỳ bảo đảm công tác quản lý nhà nước
của Bộ Thông tin và Truyền thông**
(Kèm theo Thông tư số **02/2023/TT-BTTTT** ngày **21** tháng **3** năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông)

- A. Lĩnh vực an toàn thông tin mạng: Chi tiết tại Phụ lục Ia.
- B. Lĩnh vực bưu chính: Chi tiết tại Phụ lục Ib.
- C. Lĩnh vực viễn thông: Chi tiết tại Phụ lục Ic.
- D. Lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử: Chi tiết tại Phụ lục Id.
- Đ. Lĩnh vực chứng thực điện tử: Chi tiết tại Phụ lục Id.
- E. Lĩnh vực báo chí: Chi tiết tại Phụ lục Ie.
- G. Lĩnh vực thông tin đối ngoại: Chi tiết tại Phụ lục Ig.
- H. Lĩnh vực thông tin cơ sở: Chi tiết tại Phụ lục Ih.

PHỤ LỤC Ia
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO
LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
1	1	Tỷ lệ doanh thu sản phẩm nội địa so với nước ngoài tại thị trường Việt Nam	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

(I) HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

A (1). Tỷ lệ doanh thu sản phẩm nội địa so với nước ngoài tại thị trường Việt Nam.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa doanh thu sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng tại thị trường Việt Nam do doanh nghiệp Việt Nam thực hiện so với doanh thu sản phẩm, dịch vụ doanh nghiệp nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng.

PHỤ LỤC Ib
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO
LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
1	1	Số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do doanh nghiệp bưu chính cung cấp	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

B (1). Số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do doanh nghiệp bưu chính cung cấp.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do doanh nghiệp bưu chính cung cấp cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo kết quả giải quyết khiếu nại (Đã giải quyết/Đang giải quyết).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính.

PHỤ LỤC I_c

DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
1	1	Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng phủ cáp quang	
2	2	Tổng số Km cáp quang	
3	3	Tỷ lệ phủ cáp quang tới xã	
4	4	Tỷ lệ thôn (bản) được bao phủ mạng cáp quang	
5	5	Lưu lượng băng thông Internet quốc tế sử dụng	
6	6	Dung lượng kết nối Internet trong nước	
7	7	Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam	
8	8	Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam sử dụng	
9	9	Tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động	
10	10	Số lượng vị trí nhà trạm thu phát sóng di động	
11	11	Số lượng thuê bao điện thoại di động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	
12	12	Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng dữ liệu	
13	13	Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng thoại trên mạng 4G (VoLTE)	
14	14	Số lượng điểm truy nhập Wifi công cộng	
15	15	Số lượng tin nhắn đã gửi	
16	16	Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước	
17	17	Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng di động	
18	18	Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng cố định	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
19	19	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều đi	
20	20	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều về	
21	21	Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi	
22	22	Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến	
23	23	Số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số thành công	
24	24	Tỷ lệ thành công chuyển mạng giữ số	
25	25	Số lượng thuê bao sử dụng tài khoản Mobile Money	
26	26	Tổng số giao dịch Mobile Money	
27	27	Tổng giá trị giao dịch	
28	28	Tổng số điểm kinh doanh Mobile Money của doanh nghiệp	
29	29	Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán Mobile Money	
30	30	Doanh thu dịch vụ Mobile Money	
31	31	Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu theo hướng xuống cam kết trong vùng cung cấp dịch vụ (Vdmin)	
32	32	Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vd)	
33	33	Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vu)	
34	34	Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công	
35	35	Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ Leased line	
36	36	Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ FTTH	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
37	37	Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ CaTV	
38	38	Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ xDSL	
39	39	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định	
40	40	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB	
41	41	Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ điện thoại di động	
42	42	Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ tin nhắn SMS	
43	43	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng	
44	44	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động	
45	45	Số tiền doanh nghiệp viễn thông đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

C (1). Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng phủ cáp quang.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet và tổng số hộ gia đình tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Hộ trong vùng phủ cáp quang không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (2). Tổng số km cáp quang.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng độ dài các tuyến cáp quang theo quy chuẩn bao gồm: Mạng truyền dẫn và mạng băng rộng cố định (không bao gồm cáp thuê bao tới đầu cuối khách hàng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (3). Tỷ lệ phủ cáp quang tới xã.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số xã trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet (cáp quang được kéo tới trụ sở UBND xã, không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ) và tổng số xã tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (4). Tỷ lệ thôn (bản) được bao phủ mạng cáp quang.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số thôn/bản/làng/xóm/buôn/bon/phum/ấp ... (viết gọn là thôn) trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng có kết nối Internet so với tổng số thôn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thôn được bao phủ bởi mạng cáp quang là cáp quang được kéo tới trung tâm thôn (hoặc nhà văn hóa của thôn), không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (5). Lưu lượng băng thông Internet quốc tế sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (6). Dung lượng kết nối Internet trong nước.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Dung lượng kết nối Internet với các tổ chức trong nước (ISP, VNIX...). Số liệu tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo kiểu kết nối (Peering/Non peering). Peering là hình thức kết nối trực tiếp ngang hàng giữa các doanh nghiệp, tổ chức với nhau.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (7). Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là dung lượng thiết kế của đường truyền dẫn viễn thông hữu tuyến đi qua đồng thời 03 điểm Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh của doanh nghiệp tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (8). Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam đang sử dụng tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (9). Tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS) hỗ trợ các công nghệ 2G, 3G, 4G, 5G, ... tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại trạm BTS: (2G /Node B /eNodeB /5G);

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (10). Số lượng vị trí nhà trạm thu phát sóng di động.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng vị trí nhà trạm đang đặt trạm thu phát sóng thông tin di động của doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại vị trí: (Chia sẻ/dùng chung/thuê lại của doanh nghiệp xã hội hóa). Vị trí chia sẻ là vị trí nhà trạm do doanh nghiệp tự xây dựng và chia sẻ với các nhà mạng khác. Vị trí dùng chung là Vị trí nhà trạm do doanh nghiệp kết hợp với các doanh nghiệp khác cùng thiết lập dùng chung. Vị trí thuê lại của doanh nghiệp xã hội hóa là doanh nghiệp xã hội hóa tự xây dựng vị trí nhà trạm, cho các doanh nghiệp viễn thông thuê lại;

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (11). Số lượng thuê bao điện thoại di động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ phát sinh lưu lượng thoại/tin nhắn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo hình thức trả tiền sử dụng dịch vụ: (Trả trước/ trả sau);

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng, quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

- Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (12). Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng dữ liệu.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng dữ liệu tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo; (không bao gồm thuê bao là datacard).

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo hình thức trả tiền sử dụng dịch vụ: (Trả trước /trả sau);

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (13). Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng thoại trên mạng 4G (VoLTE).

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 4G (VoLTE) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng, quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

- Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (14). Số lượng điểm truy nhập Wifi công cộng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng điểm truy nhập Internet được thiết lập tại nơi công cộng sử dụng công nghệ WiFi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo đối tượng hợp tác thiết lập (Tự thiết lập /Phối hợp với UBND cấp tỉnh /Phối hợp với chủ địa điểm công cộng).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (15). Số lượng tin nhắn đã gửi.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tin nhắn ngắn (SMS) của dịch vụ tin nhắn ngắn di động được gửi trong nước và quốc tế, tính cả tin nhắn tới đầu số dịch vụ trong kỳ báo cáo (loại trừ các tin nhắn được gửi từ máy tính đến thiết bị cầm tay di động hoặc tới các máy tính khác).

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (16). Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phút gọi đi của các thuê bao di động trong nước (bao gồm gọi tới thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo phạm vi cuộc gọi: (Nội mạng/Ngoại mạng);

- Theo công nghệ: (Trên mạng 2G /3G /4G /5G/...).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (17). Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng di động.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là lượng dữ liệu (data) sử dụng bình quân 01 tháng trên 01 thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động của kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (18). Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng cố định.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là lượng dữ liệu (data) sử dụng bình quân 01 tháng trên 01 thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định của kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (19). Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều đi.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phút cuộc gọi điện thoại di động bắt nguồn từ trong nước đến các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (20). Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều về.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phút cuộc gọi điện thoại bắt nguồn từ các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đến mạng di động trong nước trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (21). Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của doanh nghiệp sang mạng di động của các doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số (chuyển mạng) là việc thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất này trở thành thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất khác và giữ nguyên số (bao gồm mã mạng và số thuê bao).

b) Phân tổ chủ yếu: Theo doanh nghiệp (doanh nghiệp viễn thông di động).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (22). Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của các doanh nghiệp khác sang mạng di động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo doanh nghiệp (doanh nghiệp viễn thông di động).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (23). Số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số thành công.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số chuyển đến thành công từ mạng di động của các doanh nghiệp khác sang mạng di động của các doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo chiều chuyển: (Chiều chuyển đi /Chiều chuyển đến);

- Theo doanh nghiệp: (doanh nghiệp viễn thông di động).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (24). Tỷ lệ thành công chuyển mạng giữ số.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số thành công so với tổng số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo chiều chuyển: (Chiều chuyển đi /Chiều chuyển đến);

- Theo doanh nghiệp: (doanh nghiệp viễn thông di động).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (25). Số lượng thuê bao sử dụng tài khoản Mobile Money.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động có đăng ký tài khoản sử dụng dịch vụ Mobile Money đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

- c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (26). Tổng số giao dịch Mobile Money.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng giao dịch chuyển tiền, nạp tiền, rút tiền, thanh toán trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm giao dịch (Chuyển tiền/Nạp tiền/Rút tiền/Thanh toán).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (27). Tổng giá trị giao dịch.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng giá trị tiền thực hiện qua các giao dịch Mobile Money trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm giao dịch (Chuyển tiền/Nạp tiền/Rút tiền/Thanh toán).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (28). Tổng số điểm kinh doanh Mobile Money của doanh nghiệp.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng điểm kinh doanh dịch vụ Mobile Money do doanh nghiệp viễn thông thiết lập và các điểm kinh doanh khác là pháp nhân được doanh nghiệp viễn thông thực hiện thí điểm ký hợp đồng ủy quyền tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng, năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

- Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (29). Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán Mobile Money.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng các cửa hàng, đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ chấp nhận sử dụng tài khoản Mobile Money để thanh toán (được doanh nghiệp viễn thông ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (30). Doanh thu dịch vụ Mobile Money.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông đã và sẽ thu được từ việc cung cấp dịch vụ Mobile Money trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (31). Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu theo hướng xuống cam kết trong vùng cung cấp dịch vụ (Vdmin).

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tốc độ tải dữ liệu tối thiểu trong kỳ báo cáo. Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu được định nghĩa tại mục 1.4.4 của QCVN 81:2019/BTTTT. Vùng cung cấp dịch vụ báo cáo dưới dạng bản đồ số (tạo đường

dẫn tới bản đồ số trên website của doanh nghiệp). Vùng cung cấp dịch vụ được định nghĩa tại mục 1.4.3 của QCVN 81:2019/BTTTT. Trong trường hợp QCVN 81:2019/BTTTT được thay thế bằng quy chuẩn mới thì áp dụng định nghĩa theo quy chuẩn mới. Vùng cung cấp dịch vụ là vùng địa lý mà DNCCDV công bố về khả năng sử dụng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất theo mức chất lượng của quy chuẩn đối với dịch vụ. Vùng cung cấp dịch vụ bao gồm: (1) Vùng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ truy nhập vô tuyến WCDMA, (2) Vùng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ truy nhập vô tuyến LTE-A và các phiên bản tiếp theo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (32). Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vd).

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống trong kỳ báo cáo. Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống được định nghĩa tại mục 1.4.13 của QCVN 81:2019/BTTTT. Trường hợp QCVN 81:2019/BTTTT được thay thế bằng quy chuẩn mới thì áp dụng định nghĩa theo quy chuẩn mới.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (33). Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vu).

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên trong kỳ báo cáo. Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên được định nghĩa tại mục 1.4.14 của QCVN 81:2019/BTTTT. Trường hợp QCVN 81:2019/BTTTT được thay thế bằng quy chuẩn mới thì áp dụng định nghĩa theo quy chuẩn mới.

- b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.
- c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.
- đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (34). Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng cuộc gọi di động không thành công và tổng số lần thử cuộc gọi di động trong kỳ báo cáo; Cuộc gọi không thành công là cuộc gọi đến một số hợp lệ, đang ở trong vùng phủ sóng, nhưng cuộc gọi không được trả lời cũng không có âm báo bận, hay nhạc chuông của bên được gọi; Không thực hiện được cuộc gọi trong vòng 40 giây kể từ khi nhấn chữ số cuối của số thuê bao đích. Đối với dữ liệu là tỷ lệ kết nối dữ liệu không thành công.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo công nghệ mạng di động: (2G /3G /4G /5G/...);
- Theo nhóm dịch vụ di động: (Thoại /Dữ liệu).

- c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.
- d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.
- e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (35). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ Leased line.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định Leased line trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định Leased line chia cho số lượng thuê bao Leased line tương ứng trong kỳ báo cáo.

- b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.
- c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.
- đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (36). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ FTTH.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định FTTH trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định FTTH chia cho số lượng thuê bao FTTH tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (37). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ CaTV.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định CaTV trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định CaTV chia cho số lượng thuê bao CaTV tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (38). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ xDSL.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định xDSL trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định xDSL chia cho số lượng thuê bao xDSL tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (39). Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là doanh thu dịch vụ băng rộng cố định bình quân trên thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo. (ARPU: viết tắt của cụm từ Average Revenue Per Unit (doanh thu bình quân /1 đơn vị thuê bao)).

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (40). Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình cho mỗi gigabyte (GB) dữ liệu di động băng thông rộng trong kỳ báo cáo. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng chia cho tổng lưu lượng Internet băng rộng di động tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (41). Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ điện thoại di động.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình cho mỗi phút điện thoại gọi trong nước trong kỳ báo cáo. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ điện thoại di động mặt đất chia cho tổng lưu lượng điện thoại di động tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm dịch vụ (Nội mạng /Ngoại mạng).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (42). Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ tin nhắn SMS.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình cho mỗi tin nhắn SMS được gửi trong nước trong kỳ báo cáo. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ nhắn tin (SMS) chia cho số lượng tin nhắn tương ứng.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (43). Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là doanh thu dịch vụ viễn thông di động bình quân một thuê bao di động (bao gồm điện thoại di động và datacard) đang hoạt động phát sinh lưu lượng trong kỳ báo cáo. (ARPU: viết tắt của cụm từ Average Revenue Per Unit (doanh thu bình quân /1 đơn vị thuê bao)).

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (44). Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là doanh thu dịch vụ băng rộng di động bình quân một thuê bao băng rộng di động trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

C (45). Số tiền doanh nghiệp viễn thông đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệp đã giải ngân trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm sản phẩm, dịch vụ được đầu tư (Dịch vụ băng rộng cố định /dịch vụ băng rộng di động /Mạng viễn thông cố định /Mạng viễn thông di động /đầu tư phát triển Data Center /đầu tư phát triển dịch vụ điện toán đám mây /R&D trong lĩnh vực ICT /Dịch vụ nội dung /Dịch vụ truyền hình /Sản xuất thiết bị ICT /FinTech).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

PHỤ LỤC Id
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO
LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
1	1	Tổng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình	
2	2	Tỷ lệ người nghe chương trình phát thanh	
3	3	Tỷ lệ người xem chương trình truyền hình	
4	4	Số lượng tài khoản người chơi trò chơi điện tử trên mạng	
5	5	Tỷ lệ người chơi trò chơi điện tử	
6	6	Số lượng tài khoản thành viên mạng xã hội Việt Nam	
7	7	Số lượt truy nhập mạng xã hội	
8	8	Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan phát thanh, truyền hình	
9	9	Chi phí hoạt động phát thanh, truyền hình	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

D (1). Tổng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng thời lượng phát sóng của các kênh truyền hình/phát thanh (gồm phát sóng chương trình có nội dung trong nước, ngoài nước) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo phân loại nội dung phát sóng: (Nội dung trong nước/Nội dung ngoài nước);

- Theo nguồn chương trình: (Tự sản xuất /Liên kết sản xuất /Nguồn khác).
Chương trình tự sản xuất là chương trình do các biên tập viên, phóng viên, cộng tác viên của cơ quan phát thanh, truyền hình xây dựng trực tiếp. Chương trình liên kết sản xuất là chương trình do cơ quan phát thanh, truyền hình liên kết, hợp tác với tổ chức khác để xây dựng

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình.

D (2). Tỷ lệ người nghe chương trình phát thanh.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng người nghe chương trình phát thanh (gồm chương trình của Đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh cấp tỉnh, huyện, xã) và tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Nghe chương trình phát thanh là có nghe trong vòng 07 ngày tính từ thời điểm khảo sát trở về trước. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm Mục tiêu so sánh quốc tế, việc xác định người nghe chương trình phát thanh sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án Điều tra.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo khu vực: (Thành thị /Nông thôn);

- Theo nhóm tuổi;
 - Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
- c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát thanh.

D (3). Tỷ lệ người xem chương trình truyền hình.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số người xem chương trình truyền hình (gồm chương trình của Đài truyền hình Việt Nam và các đài truyền hình khác của Trung ương, Đài truyền hình cấp tỉnh, Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện) và tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Xem chương trình truyền hình là có xem trong vòng 07 ngày tính từ thời điểm khảo sát trở về trước. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, việc xác định người xem chương trình truyền hình sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án Điều tra.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo khu vực: (Thành thị/Nông thôn);
- Theo nhóm tuổi;
- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực truyền hình.

D (4). Số lượng tài khoản người chơi trò chơi điện tử trên mạng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tài khoản (đăng nhập) của người chơi trò chơi điện tử trên mạng đăng ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ để tham gia chơi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Người chơi trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là người chơi) là cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của doanh nghiệp để chơi trò chơi điện tử.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm trò chơi (G1/G2/G3/G4).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

D (5). Tỷ lệ người chơi trò chơi điện tử.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng người chơi trò chơi điện tử trên mạng so với tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Chơi trò chơi điện tử là có chơi trong vòng 30 ngày tính từ thời điểm khảo sát trở về trước. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm Mục tiêu so sánh quốc tế, việc xác định người chơi trò chơi điện tử sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án Điều tra.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo khu vực: (Thành thị /Nông thôn);

- Theo xuất xứ trò chơi: (Game Việt Nam sản xuất/Game nước ngoài sản xuất);

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

D (6). Số lượng tài khoản thành viên mạng xã hội Việt Nam.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tài khoản người dùng đăng ký và tham gia sử dụng trang mạng xã hội (MXH) được cấp phép của Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo một số mạng xã hội có số lượng tài khoản lớn nhất (Zalo/Gapo/Lotus,...).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp được cấp phép thiết lập mạng xã hội.

D (7). Số lượt truy nhập mạng xã hội.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượt người dùng sử dụng trình duyệt web hoặc ứng dụng để vào mạng xã hội thông qua tài khoản đã đăng ký của mình trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm địa chỉ IP sử dụng đăng nhập (IP Việt Nam/IP nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp được cấp phép thiết lập mạng xã hội.

D (8). Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan phát thanh, truyền hình.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền nhà nước cấp để hỗ trợ duy trì hoạt động cho các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật (gồm cả hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo loại kinh phí cấp (Chi thường xuyên/Chi đầu tư/Chi không thường xuyên khác/Chi đặt hàng).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình.

D (9). Chi phí hoạt động phát thanh, truyền hình.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng chi phí hoạt động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình, các tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo, trong đó có bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí mua bản quyền chương trình, chi phí truyền dẫn, phát sóng và chi phí khác.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nội dung chi phí (Chi phí sản xuất chương trình/Chi phí mua bản quyền chương trình/Chi phí truyền dẫn, phát sóng/Chi phí khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình.

PHỤ LỤC Ia
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO
LĨNH VỰC CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
	(II)	HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ	
1	1	Số lượng chứng thư số công cộng đã cấp	
2	2	Số lượng chứng thư số công cộng có hiệu lực (phân tổ theo thiết bị lưu khóa bí mật)	
3	3	Số lượng chứng thư số công cộng thu hồi	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

Đ (1). Số lượng chứng thư số công cộng đã cấp.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số (CTS) mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) đã cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. “Chứng thư số” là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo đối tượng được cấp chứng thư số (Tổ chức, doanh nghiệp/Cá nhân);
- Theo hình thức lưu khóa bí mật.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia Việt Nam).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

Đ (2). Số lượng chứng thư số công cộng có hiệu lực.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân có hiệu lực (chưa hết hạn, không bị tạm dừng hoặc bị thu hồi) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo đối tượng được cấp chứng thư số (tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân);
- Theo hình thức lưu khóa bí mật.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

Đ (3). Số lượng chứng thư số công cộng thu hồi

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số (CTS) mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) thu hồi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo đối tượng được cấp chứng thư số (tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân);
- Theo hình thức lưu khóa bí mật.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia Việt Nam).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

PHỤ LỤC Ie
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO
LĨNH VỰC BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
1	1	Số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí	
2	2	Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động của cơ quan báo, tạp chí	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

E (1). Số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí của Việt Nam tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; (Nơi báo, tạp chí có văn phòng thường trú);

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

E (2). Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động của cơ quan báo, tạp chí.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan báo, tạp chí thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật (gồm cả hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại kinh phí cấp: (Chi đầu tư/Chi thường xuyên/(Cấp theo: Phương án tự chủ/Giao nhiệm vụ/Đặt hàng/Thực hiện nhiệm vụ khác));

- Theo loại hình hoạt động: (Báo/Tạp chí);
- Theo ngân sách cấp cho tạp chí khoa học: (Tạp chí khoa học/Tạp chí khác). Tạp chí Khoa học là Tạp chí do các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu phát hành.
- c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.
- d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí).
- đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.
- e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực báo chí.

PHỤ LỤC I_g
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO
LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
1	1	Số lượng Bộ, ngành, địa phương có cổng /trang thông tin điện tử với tiếng nước ngoài	
2	2	Số lượng văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài	
3	3	Số lượng phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài	
4	4	Số lượng tin, bài trên báo, tạp chí đối ngoại	
5	5	Số lượng chương trình đăng, phát trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại	
6	6	Số lượng cụm thông tin điện tử	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

G (1). Số lượng bộ, ngành, địa phương có cổng/trang thông tin điện tử với tiếng nước ngoài.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh có cổng thông tin điện tử (hoặc trang thông tin điện tử) được thực hiện đồng thời bằng cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo nhóm cơ quan chủ quản: (Bộ ngành TW/UBND cấp tỉnh (địa phương));

- Theo ngôn ngữ tiếng nước ngoài.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh.

G (2). Số lượng văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số các văn phòng đại diện/cơ quan thường trú của cơ quan thông tấn, báo chí Việt Nam đang hoạt động ở nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo khu vực địa lý (Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

G (3). Số lượng phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phóng viên, biên tập viên của các văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo khu vực địa lý (Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

G (4). Số lượng tin, bài trên báo, tạp chí đối ngoại.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tin bài được đăng tải trên báo, tạp chí đối ngoại thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo ngôn ngữ thể hiện (Tiếng Việt /Tiếng nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

G (5). Số lượng chương trình đăng, phát trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình đăng, phát lần đầu trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại hình chương trình: (Phát thanh /Truyền hình);

- Theo ngôn ngữ thể hiện: (Tiếng Việt/Tiếng nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

G (6). Số lượng cụm thông tin điện tử.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cụm thông tin điện tử được thiết lập, hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Cụm thông tin điện tử là hệ thống các cụm thông tin điện tử phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và quảng bá hình ảnh Việt Nam và hình ảnh các địa phương.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO
LĨNH VỰC THÔNG TIN CƠ SỞ

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
1	1	Số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện đang sử dụng	
2	2	Số lượng máy vi tính đang sử dụng	
3	3	Số lượng máy ghi âm đang sử dụng	
4	4	Số lượng máy ghi hình đang sử dụng	
5	5	Số cụm loa đang sử dụng do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý	
6	6	Số lượng máy phát sóng của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	
7	7	Số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	
8	8	Số lượng máy vi tính của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	
9	9	Số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	
10	10	Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	
11	11	Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	
12	12	Tổng thời lượng phát sóng trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	
13	13	Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã	
14	14	Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã	
15	15	Tổng thời lượng truyền thanh trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
16	16	Số lượng bản tin thông tin cơ sở	
17	17	Số lượng tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở	
18	18	Số tiền nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	
19	19	Số tiền nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

H (1). Số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện đang sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (2). Số lượng máy vi tính đang sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy vi tính (máy xách tay, máy để bàn, máy tinh chủ) của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo hiện trạng kết nối Internet: (Kết nối Internet /Không kết nối Internet).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (3). Số lượng máy ghi âm đang sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi âm của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (4). Số lượng máy ghi hình đang sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi hình của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (5). Số cụm loa đang sử dụng do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng số cụm loa đang sử dụng được do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (6). Số lượng máy phát sóng của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy phát sóng FM của đài truyền thanh cấp xã đang còn sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (7). Số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang còn sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (8). Số lượng máy vi tính của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy vi tính (máy tính xách tay, máy tính để bàn, máy tính chủ) của đài truyền thanh cấp xã còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo hiện trạng kết nối Internet: (Kết nối Internet /Không kết nối Internet).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (9). Số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (10). Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình tự sản xuất (gồm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình) của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trung bình 1 tháng của kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo loại chương trình: (Truyền thanh /Truyền hình);

- Theo nguồn hình thành chương trình: (Tự sản xuất /Tự sản xuất để phát sóng trên Đài Phát thanh -Truyền hình tỉnh);

- Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương

/Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội... /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (11). Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng chương trình tự sản xuất (gồm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình) trung bình của cơ sở truyền thanh - truyền hình từng tháng trong năm chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Theo loại chương trình: (Truyền thanh/Truyền hình);
- Theo nguồn hình thành chương trình: (Tự sản xuất/Tự sản xuất để phát sóng trên đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh);
- Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương /Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội... /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (12). Tổng thời lượng phát sóng trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng phát sóng trung bình của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện từng tháng trong năm chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo nguồn hình thành chương trình: (Phát chương trình tự sản xuất /Tiếp sóng đài THVN /Tiếp sóng đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; Sở Thông tin và Truyền thông.

H (13). Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của đài truyền thanh cấp xã trung bình 1 tháng của kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chi đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương /Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội... /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (14). Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình của của đài truyền thanh cấp xã từng tháng trong năm báo cáo chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo nhóm nội dung thông tin: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương /Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội... /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (15). Thời lượng truyền thanh trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng truyền thanh trung bình của đài truyền thanh cấp xã từng tháng trong năm báo cáo chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo nguồn hình thành chương trình: (Chương trình tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) /Tiếp sóng phát thanh của VOV /Tiếp sóng đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh /Tiếp sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện/Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (16). Số lượng bản tin thông tin cơ sở.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các ấn phẩm in hoặc qua Internet trong kỳ báo cáo. Thông tin, kiến thức thiết yếu bao gồm: (a) Thông tin về dự án, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; (b) Thông tin liên quan đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và kiến thức khoa học, kỹ thuật; (c) Thông tin liên quan đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương; (d) Thông tin về sự cố, các tình huống khẩn cấp xảy ra ở địa phương hoặc có ảnh hưởng đến địa phương; (đ) Thông tin về gương tập thể, cá nhân điển hình trong các lĩnh vực; (e) Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân địa phương.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

H (17). Số lượng tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng xuất bản phẩm không dùng để mua, bán, nhằm cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

H (18). Số tiền nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số kinh phí nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh truyền hình cấp huyện trong kỳ báo cáo (bao gồm: chi thường xuyên (gồm lương, phụ cấp, thù lao biên tập...), chi đầu tư cơ sở vật chất, chi không thường xuyên khác).

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
 - Theo khoản kinh phí cấp: (Chi thường xuyên /Chi đầu tư phát triển).
- c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (19). Số tiền nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số kinh phí nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã trong kỳ báo cáo (bao gồm: chi thường xuyên (gồm lương, phụ cấp, thù lao biên tập...), chi đầu tư cơ sở vật chất, chi không thường xuyên khác).

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

PHỤ LỤC II**Chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước
của Bộ Thông tin và Truyền thông***(Kèm theo Thông tư số 02 /2023/TT-BTTTT ngày 21 tháng 3 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông)***A. DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

TT	Tên chế độ báo cáo định kỳ
I	Lĩnh vực An toàn thông tin
1	Báo cáo hoạt động giám sát của chủ quản hệ thống thông tin
2	Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và xử lý sự cố an toàn thông tin mạng
II	Lĩnh vực Bưu chính
3	Báo cáo tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả
4	Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích
III	Lĩnh vực Viễn thông
5	Báo cáo về tình hình cung cấp, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương
6	Báo cáo về hạ tầng viễn thông trên địa bàn
7	Báo cáo về dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung
8	Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông
9	Báo cáo về dịch vụ viễn thông
10	Báo cáo về số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông
11	Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ viễn thông
IV	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
12	Báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng tại địa phương
13	Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng
14	Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
15	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập mạng xã hội

16	Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
17	Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp viễn thông di động
18	Báo cáo tình hình hoạt động phát thanh, truyền hình
19	Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
20	Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá
21	Báo cáo nhanh theo tháng hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
22	Báo cáo chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình
23	Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình
24	Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình
25	Báo cáo về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình
26	Báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
27	Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên Internet tại địa phương
28	Báo cáo hoạt động liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình
V	Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện
29	Báo cáo về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện
30	Báo cáo thông tin liên quan đến chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư
VI	Lĩnh vực Xuất bản, in và phát hành
31	Báo cáo hoạt động xuất bản
32	Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện
33	Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm
34	Báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản

35	Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh
VII	Lĩnh vực Chứng thực điện tử
36	Báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số
VIII	Lĩnh vực Báo chí
37	Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện, phóng viên thường trú các cơ quan báo chí tại tỉnh/thành phố
IX	Lĩnh vực Thanh tra ngành thông tin và truyền thông
38	Báo cáo số liệu thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

**B. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Mục 1

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC
AN TOÀN THÔNG TIN**

1. Báo cáo hoạt động giám sát của chủ quản hệ thống thông tin

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin giám sát tổng hợp;
- b) Kết quả giám sát;
- c) Các loại tấn công điển hình;
- d) Các vấn đề khác về an toàn thông tin trong kỳ giám sát;
- đ) Đề xuất và kiến nghị (nếu có).

1.2. Đối tượng thực hiện: Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 01 (đính kèm).

Mẫu số 01

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
ĐỊNH KỲ CỦA CHỦ QUẢN HỆ THỐNG THÔNG TIN
(từ ngày đến ngày.....)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

I. Thông tin giám sát tổng hợp

- Thời gian giám sát: ... giờ... phút ngày ... đến ... giờ ... phút ngày ...
- Tổng số sự kiện an toàn thông tin thu thập được:
- Tổng số sự kiện an toàn thông tin nguy hiểm mức cao:
- Tình trạng an toàn thông tin: [Nghiêm trọng/Nguy Hiểm/Bình Thường/An toàn]
- Số lượng các sự cố xảy ra:
- Tóm tắt tình hình an toàn thông tin trong thời gian giám sát:

.....
.....

II. Kết quả giám sát

1. Danh sách kỹ thuật tấn công được phát hiện nhiều nhất (tối thiểu 05 kỹ thuật tấn công nhiều nhất)

STT	Kỹ thuật tấn công	Số lượng cuộc tấn công
1		
2		
3		
4		
5		

2. Danh sách dịch vụ bị tấn công nhiều nhất (tối thiểu 05 dịch vụ bị tấn công nhiều nhất)

STT	Số cổng dịch vụ/ địa chỉ IP	Dịch vụ	Số lượng cuộc tấn công
1			
2			
3			
4			
5			

3. Danh sách địa chỉ IP bị tấn công nhiều nhất (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

STT	Địa chỉ IP	Mô tả về thiết bị/phần mềm có địa chỉ IP bị tấn công	Số lượng cuộc tấn công
1		- Các dịch vụ cung cấp: 1. Tên dịch vụ: + Mã số cổng cung cấp dịch vụ: + Giao thức hoạt động: + Phần mềm, phiên bản cung cấp dịch vụ: + Thời gian 2. Tên dịch vụ:	
2			
3			
4			
5			

4. Danh sách địa chỉ IP nguồn tấn công nhiều nhất từ trong nước (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

STT	Địa chỉ IP	Số lượng cuộc tấn công
1		
2		
3		
4		
5		

III. Các loại tấn công điển hình

1. Các loại tấn công nguy hiểm nhất (tối thiểu 05):

1.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1:

- Tên kỹ thuật tấn công:

- Mã hiệu quốc tế (nếu có):
- Các đối tượng bị tấn công:
- Dấu hiệu nhận biết:
- Mô tả:
- Số lượng và thời gian xảy ra:
- Đánh giá mức độ nguy hiểm:
- Ảnh hưởng:
- Các biện pháp xử lý đã được triển khai:
- Tài liệu tham khảo:
- Ghi chú khác:

1.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

1.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

1.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

1.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

.....
1.n. Kỹ thuật tấn công n:

2. Các loại tấn công diễn ra nhiều nhất (tối thiểu 05)

2.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1:

- Tên kỹ thuật tấn công:
- Mã hiệu quốc tế (nếu có):
- Các đối tượng bị tấn công:

- Dấu hiệu nhận biết:

- Mô tả:

- Số lượng và thời gian xảy ra:

- Đánh giá mức độ nguy hiểm:

- Ảnh hưởng:

- Các biện pháp xử lý đã được triển khai:

- Tài liệu tham khảo:

- Ghi chú khác:

2.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

2.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

2.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

2.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

.....
2.n. Kỹ thuật tấn công n:

3. Các loại tấn công mới xuất hiện (tối thiểu 05)

3.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1:

- Tên kỹ thuật tấn công:
- Mã hiệu quốc tế (nếu có):
- Các đối tượng bị tấn công:
- Dấu hiệu nhận biết:
- Mô tả:
- Số lượng và thời gian xảy ra:
- Đánh giá mức độ nguy hiểm:
- Ảnh hưởng:
- Các biện pháp xử lý đã được triển khai:
- Tài liệu tham khảo:
- Ghi chú khác:

3.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

3.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

3.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

3.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

.....

3.n. Kỹ thuật tấn công n:

IV. Các vấn đề khác về an toàn thông tin trong kỳ giám sát

.....
.....
.....

V. Đề xuất và kiến nghị:

.....
.....

- Nơi nhận:**
- Như trên;
 - Cục ATTT;
 - Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

2. Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và xử lý sự cố an toàn thông tin mạng

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thời gian báo cáo và thông tin về cơ quan, tổ chức (tên, địa chỉ, mã số thành viên mạng lưới);

b) Số lượng sự cố và cách thức xử lý;

c) Danh sách các tổ chức hỗ trợ xử lý sự cố và các tổ chức nước ngoài hỗ trợ xử lý sự cố;

d) Đề xuất và kiến nghị (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo: Cơ quan điều phối quốc gia về ứng cứu sự cố (VNCERT/CC - Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam).

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 02 (đính kèm).

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP [06 THÁNG/ 01 NĂM]
VỀ HOẠT ĐỘNG TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ

Kính gửi: Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam

Từ tháng/20 ... đến tháng/20...

Tên cơ quan/tổ chức:

Địa chỉ:

Mã thành viên mạng lưới:

1. Số lượng sự cố và cách thức xử lý

Loại sự cố/tấn công mạng	Số lượng	Số sự cố tự xử lý	Số sự cố có sự hỗ trợ xử lý từ các tổ chức khác	Số sự cố có hỗ trợ xử lý từ tổ chức nước ngoài	Số sự cố đề nghị VNCERT hỗ trợ xử lý	Thiệt hại ước tính
Từ chối dịch vụ						
Tấn công giả mạo						
Tấn công sử dụng mã độc						
Truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển						
Thay đổi giao diện						
Mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị						
Phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm						
Nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu						
Tấn công tổng hợp sử dụng kết hợp nhiều hình thức						
Các hình thức tấn công khác						
Tổng số						

2. Danh sách các tổ chức hỗ trợ xử lý sự cố

3. Danh sách các tổ chức nước ngoài hỗ trợ xử lý sự cố.....

4. Đề xuất kiến nghị

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 2**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỶ TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH****1. Báo cáo tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả****1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:**

a) Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả: Tình hình triển khai, kết quả triển khai, đánh giá tình hình triển khai;

b) Phương hướng thực hiện và kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo.

1.2. Đối tượng thực hiện

a) Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

b) Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo

a) Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

b) Sở Thông tin và Truyền thông đối với Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (04 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 03, 04 (đính kèm).

Mẫu số 03

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết
 thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích**

1. Tình hình triển khai

- 1.1. Về tình hình triển khai chung
- 1.2. Về công tác tuyên truyền dịch vụ
- 1.3. Về công tác đào tạo, tập huấn

2. Kết quả triển khai

2.1 Về sản lượng, doanh thu dịch vụ

Dịch vụ	Sản lượng	Doanh thu	% so với cùng kỳ
Tổng cộng trong đó			
Tiếp nhận hồ sơ			
Chuyển trả kết quả			

2.2 Về kết nối mạng thông tin

2.3 Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;
- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;
- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;
- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ

3. Đánh giá tình hình triển khai

- 3.1. Những mặt làm được
- 3.2. Những mặt tồn tại khó khăn

4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo

Nơi Nhận:

- Như trên;
- Lưu...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 04

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM
BƯU ĐIỆN TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

1. Tình hình triển khai

- 1.1. Về tình hình triển khai chung
- 1.2. Về công tác tuyên truyền dịch vụ
- 1.3. Về công tác đào tạo, tập huấn

2. Kết quả triển khai

- 2.1. Về sản lượng, doanh thu dịch vụ

Dịch vụ	Sản lượng	Doanh thu	% so với cùng kỳ
Tổng cộng trong đó			
Tiếp nhận hồ sơ			
Chuyển trả kết quả			

- 2.2. Về kết nối mạng thông tin

- 2.3. Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;
- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;
- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;
- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ.

3. Đánh giá tình hình triển khai

- 3.1. Những mặt làm được
- 3.2. Những mặt tồn tại khó khăn

4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo**Nơi Nhận:**

- Như trên;
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (đề b/c);
- Lưu ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

2. Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo

a) Khả năng sử dụng dịch vụ;

b) Tần suất thu gom và phát; độ an toàn;

c) Thời gian toàn trình đối với thư trong nước: nội tỉnh, liên tỉnh;

d) Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế: đi quốc tế, quốc tế đến;

d) Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng.

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm:

a) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;

b) Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;

b) Sở Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các tổ chức, đơn vị doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 05, 06 (đính kèm).

TÊN DOANH NGHIỆP**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

ĐỊA BÀN: (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20 ...

MỤC LỤC

1. KHẢ NĂNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ
 - 1.1. Số điểm phục vụ trong một xã
 - 1.2. Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ
 - 1.3. Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh
 - 1.4. Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác
2. TỶ SUẤT THU GOM VÀ PHÁT
3. ĐỘ AN TOÀN
4. THỜI GIAN TOÀN TRÌNH ĐỐI VỚI THƯ TRONG NƯỚC
 - 4.1. Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh
 - 4.2. Thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh
5. THỜI GIAN XỬ LÝ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THƯ QUỐC TẾ
 - 5.1. Thời gian toàn trình đối với thư đi quốc tế
 - 5.2. Thời gian toàn trình đối với thư quốc tế đến
6. THỜI GIAN CHUYỂN PHÁT BÁO, TẠP CHÍ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO PHÁT HÀNH QUA MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG
 - 6.1. Thời gian chuyển phát báo Nhân dân
 - 6.2. Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh xuất bản
 - 6.3. Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân
 - 6.4. Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 ----- Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Thời gian kiểm tra: Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...
2. Địa bàn kiểm tra: ... (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra) ...
3. Kết quả tự kiểm tra:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức chất lượng theo Quy chuẩn	Kết quả kiểm tra	Tự đánh giá
1	Khả năng sử dụng dịch vụ			
1.1	Số điểm phục vụ trong một xã			
1.2	Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ			
1.3	Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh			
1.4	Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác			
2	Tần suất thu gom và phát			
3	Độ an toàn			
4	Thời gian toàn trình đối với thư trong nước			
4.1	Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh			
4.2	Thời gian toàn trình đối với thư liên tỉnh			
5	Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế			
5.1	Thời gian xử lý trong nước đối với thư đi quốc tế			
5.2	Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến			

6	Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng			
6.1	Thời gian chuyển phát báo Nhân dân			
6.2	Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh/TP xuất bản			
6.3	Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân			
6.4	Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản			

4. Chi tiết kết quả tự kiểm tra: Phụ lục kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

**CHI TIẾT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

(Kèm theo văn bản số... /..... ngày ... tháng ... năm 20....)

I. KHẢ NĂNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ

1. Số điểm phục vụ trong một xã:

1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

1.3. Số liệu kiểm tra về số điểm phục vụ trong một xã:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số xã trong tỉnh/TP	Tổng số xã kiểm tra	Tổng số xã có điểm phục vụ	Số xã không có điểm phục vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
...					
	Tổng				

1. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Kết quả kiểm tra
Tổng số xã được kiểm tra	xã	
Tổng số xã có ít nhất 1 điểm phục vụ	xã	
Tỷ lệ đạt chuẩn	%	

2. Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ:

2.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

2.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

2.3. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Kết quả kiểm tra
Bán kính phục vụ bình quân	km	

3. Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch Trung tâm tỉnh:

3.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

3.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3.3. Kết quả kiểm tra:

STT	Tỉnh/TP	Tên bưu cục	Địa chỉ	Giờ mở cửa được niêm yết	Giờ đóng cửa được niêm yết	Thời điểm kiểm tra	Kết quả kiểm tra (*)
1							
2							
...							

Ghi chú: (*) Nếu kết quả kiểm tra là có phục vụ thì ghi: Có phục vụ;

Nếu kết quả kiểm tra là không phục vụ thì ghi: Không phục vụ.

4. Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác:

4.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

4.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

4.3. Kết quả kiểm tra:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số ĐPV trong tỉnh/TP (*)	Tổng số ĐPV được kiểm tra	Kết quả kiểm tra	
				Số ĐPV có phục vụ	Tỷ lệ (%)
1					
2					
...					
	Tổng				

Ghi chú: (*) Không gồm thùng thư công cộng độc lập.

II. TẦN SUẤT THU GOM VÀ PHÁT

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3. Kết quả kiểm tra:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số ĐPV trong tỉnh/TP	Tổng số ĐPV được kiểm tra	Kết quả kiểm tra			
				Số ĐPV có thu gom và phát theo quy định	Tỷ lệ (%)	Số ĐPV không thu gom và phát	Tỷ lệ (%)
1							
2							
...							
	Tổng						

III. ĐỘ AN TOÀN

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:
2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:
3. Kết quả kiểm tra:

STT	Nội dung	Thư nội tỉnh	Thư liên tỉnh	Thư quốc tế	Báo, tạp chí	Tổng
1	Tổng số thư, báo, tạp chí kiểm tra					
2	Tổng số thư, báo, tạp chí bị mất (*) hoặc bị suy yếu, hư hỏng hoặc ảnh hưởng tới nội dung bên trong					
3	Tổng số thư, báo, tạp chí an toàn					
	Độ an toàn	%				

Ghi chú: () Thư, báo, tạp chí được xác định là mất khi không được phát đến tay người nhận hoặc được phát đến tay người nhận sau J+30.*

IV. THỜI GIAN TOÀN TRÌNH ĐỐI VỚI THƯ TRONG NƯỚC

1. Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh:
 - 1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:
 - 1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:
 - 1.3. Số liệu kiểm tra về thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số thư gửi kiểm tra	Tổng số thư nhận được	Tổng số thư mất	Tổng số thư đạt chuẩn
1					
2					
...					
	Tổng				

2. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Số lượng
Tổng số thư gửi kiểm tra	Thư	
Tổng số thư nhận được	Thư	
Tổng số thư đạt chuẩn	Thư	
Tỷ lệ đạt chuẩn	%	

3. Thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh:

3.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

3.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3.3 Số liệu kiểm tra về thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số thư gửi kiểm tra	Tổng số thư nhận được	Tổng số thư mất	Tổng số thư đạt chuẩn
1					
2					
...					
	Tổng				

4. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Số lượng
Tổng số thư gửi	Thư	
Số thư nhận	Thư	
Số thư đạt chuẩn	Thư	
Tỷ lệ đạt chuẩn	%	

V. THỜI GIAN XỬ LÝ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THƯ QUỐC TẾ

1. Thời gian xử lý trong nước đối với thư đi quốc tế:

1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

1.3. Kết quả kiểm tra:

STT	Nơi nhận	Tổng số thư kiểm tra	Tổng số thư đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)
1				
2				
3				
4				
5				
	Tổng			

2									
...									
	Tổng								

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 06

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

1. Thời gian kiểm tra: Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...
2. Địa bàn kiểm tra: ... (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra) ...
3. Kết quả tự kiểm tra:

TT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn	Mức công bố	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Khả năng sử dụng dịch vụ				
1.1	Số điểm phục vụ trong một xã				
1.2	Thời gian phục vụ tại các bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh				
1.3	Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác				
2	Tần suất thu gom và phát				
3	Độ an toàn				
4	Thời gian toàn trình đối với thư nội tỉnh				
5	Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng				
5.1	Thời gian chuyển phát báo Nhân dân				
5.2	Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh xuất bản				

5.3	Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân				
5.4	Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản				

Ghi chú: - Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ Quy chuẩn ...

- Cột "Mức chất lượng thực tế đạt được" phải ghi 01 giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq

- Tại cột "Tự đánh giá" ghi là "Phù hợp" nếu mức chất lượng thực tế đạt được từ mức chất lượng dịch vụ đã công bố trở lên, nếu mức chất lượng thực tế không đạt được mức chất lượng dịch vụ đã công bố thì ghi là "Không phù hợp".

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 3**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG****1. Báo cáo về tình hình cung cấp, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình khai thác, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng (mạng TSLCD) tại địa phương.

1.2. Đối tượng thực hiện:

a) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng truyền số liệu chuyên dùng;

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các doanh nghiệp viễn thông và các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 07, 08 (đính kèm).

Mẫu số 07

(TÊN DOANH NGHIỆP) _____ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**TÌNH HÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ
MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU
CHUYÊN DÙNG**

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn
thông

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ năm:

NĂM 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
- Cục BDTW
- Sở TT&TT

1. Thống kê tình hình cung cấp dịch vụ mạng truyền số liệu chuyên dùng

STT	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng cơ quan sử dụng dịch vụ mạng TSLCD				Số điểm kết nối	Số điểm giám sát
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Sở, ban, ngành		
1							
2							
3							
4							

STT	Loại kênh truyền	Đơn vị tính	Tốc độ (Mbps)	Số lượng
1		kênh		
2		kênh		
3		kênh		

2. Thiết bị đầu cuối (CPE) sử dụng trên mạng truyền số liệu chuyên dùng

STT	Tên tỉnh, thành phố	Tên - chủng loại thiết bị	Số lượng	Phiên bản hệ điều hành	Kết nối từ TSLCD đến WAN/LAN		Tính năng hỗ trợ		
					Có	Không	Giám sát SNMP	Tường lửa	Định tuyến (Lớp 3/Lớp 2/NAT)
1									
2									
3									
....									

3. Thiết bị hội nghị truyền hình tại tỉnh, thành phố

STT	Tên tỉnh, thành phố	Hệ thống/Nền tảng HNTH (Tên, chủng loại)	Thiết bị đầu cuối	
			Thiết bị HNTH chuyên dụng	Máy tính và Camera
1				
2				
3				

4. Đầu mối điều hành, phối hợp, quản lý chất lượng dịch vụ mạng TSLCD

STT	Dịch vụ	Đơn vị đầu mối	Cán bộ quản lý (Họ và tên - Email/SĐT)	Cán bộ điều hành (Họ và tên - Email/SĐT)
1				
2				
3				
....				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 08

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ,
ỨNG DỤNG MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU
CHUYÊN DÙNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị báo cáo:
Số TT&TT

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ năm:

NĂM 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục BDTW

1. Tình hình sử dụng dịch vụ trên mạng TSLCD:

STT	Tên cơ quan, đơn vị sử dụng	Tên dịch vụ/ứng dụng	Số người dùng/điểm kết nối	Phân tách mạng nội bộ cho Internet và TSLCD (có/không)
1				
2				
3				

2. Tên doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ:

3. Cấp độ An toàn thông tin đã được phê duyệt.....

Đã được phê duyệt Cấp độ:Chưa được phê duyệt

4. Thiết bị hội nghị truyền hình do tỉnh/thành phố đầu tư

STT	Tên cơ quan, đơn vị sử dụng	Hệ thống/Nền tảng hội nghị truyền hình (Tên, chủng loại)	Thiết bị đầu cuối	
			Thiết bị hội nghị truyền hình chuyên dụng	Máy tính và Camera
1				
2				
3				

5. Quy định về quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng
Mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phươngĐã ban hành Tên, số hiệu văn bản:

.....

Chưa ban hành

....., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

2. Báo cáo về hạ tầng viễn thông trên địa bàn

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin tổng hợp về hạ tầng;
- b) Số liệu hạ tầng theo địa bàn tỉnh/thành phố.

2.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và hằng năm (04 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 09 (đính kèm).

A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Toàn quốc														
1	Hà Nội														
2	Hà Giang														
...	...														
63	Cà Mau														

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

3. Báo cáo về dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Kết nối quốc tế: Công kết nối quốc tế của doanh nghiệp; điểm cập bờ, điểm kết nối qua biên giới tại VN; điểm kết cuối kết nối của đối tác; phương thức kết nối; dung lượng băng thông quốc tế trang bị - Lit; dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế; lưu lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity;

b) Kết nối Internet trong nước: Tên tổ chức kết nối đến; dung lượng kết nối (Gbps); Kết nối peering trong nước;

c) Số lượng vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung.

3.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và hằng năm (04 lần/năm).

3.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

3.5. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 10 (đính kèm).

Mẫu số 10

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**BÁO CÁO DUNG LƯỢNG
KẾT NỐI CHIA SẺ HẠ TẦNG**

Đơn vị cung cấp thông tin:

*Doanh nghiệp cung cấp
dịch vụ viễn thông*

Đơn vị thu thập thông tin:

*Cục VT*Ngày hoàn thành thu
thập thông tin:

Quý .../20...

I. Tổng dung lượng kết nối viễn thông đường trực Bắc - Nam
trang bị

(Tbps)

II. Tổng lưu lượng kết nối viễn thông đường trực Bắc - Nam
sử dụng:

III. Kết nối Internet trong nước

TT	Tên tổ chức kết nối đến	Dung lượng kết nối (Gbps)				Kết nối peering trong nước	Ghi chú
		Tại Hà Nội	Tại Đà Nẵng	Tại TP.HCM	Tại các tỉnh /thành phố còn lại		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	VNIX						
2	...						
...	...						

IV. Vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung (áp dụng đối với DNVT di động)

TT	DNVT có chia sẻ, dùng chung và doanh nghiệp xã hội hóa	Tổng số vị trí nhà trạm	Số lượng vị trí			Ghi chú
			Tự xây dựng chia sẻ với DN khác	Dùng chung	Thuê của DN xã hội hóa	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
1	DNVT A					
2	DNVT B					
...	...					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

4. Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đầu tư cho viễn thông và công nghệ thông tin;

b) Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

4.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 11 (đính kèm).

Mẫu số 11

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Ngày hoàn thành thu thập thông tin:

**ĐẦU TƯ MẠNG LƯỚI,
XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Đơn vị cung cấp thông tin:
Doanh nghiệp viễn thông
Đơn vị thu thập thông tin:
Cục VT

Năm 20...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Đầu tư cho viễn thông và CNTT			
1	Tổng đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và CNTT	Triệu VNĐ		
1.1	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng cố định	Triệu VNĐ		
1.2	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng di động	Triệu VNĐ		
1.3	Đầu tư cho mạng viễn thông di động	Triệu VNĐ		
1.4	Đầu tư cho mạng viễn thông cố định	Triệu VNĐ		
1.5	Đầu tư cho R&D trong lĩnh vực ICT	Triệu VNĐ		
1.6	Đầu tư cho dịch vụ nội dung	Triệu VNĐ		
1.7	Đầu tư cho dịch vụ truyền hình	Triệu VNĐ		
1.8	Đầu tư cho sản xuất thiết bị ICT	Triệu VNĐ		
1.9	Đầu tư cho FinTech	Triệu VNĐ		
II	Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông			
2	Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		
3	Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

*Ghi chú**Cột Nội dung*

- (1) Là tổng số tiền đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệp đã giải ngân trong kỳ báo cáo.
- (2) Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông VN phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng VN, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ VN đi nước ngoài.
- (3) Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác VN trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào VN.

Ví dụ:

Để tính được giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giá sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của VN nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

Để tính được giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giá sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ VN đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là giá trị xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

5. Báo cáo về dịch vụ viễn thông

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về thuê bao điện thoại;
- b) Thông tin về thuê bao truy nhập Internet;
- c) Thông tin về lưu lượng và giá cước;
- d) Số liệu về dịch vụ Mobile-Money.

5.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

5.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

5.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 12 (đính kèm).

Mẫu số 12

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Đơn vị cung cấp
thông tin:
Doanh nghiệp viễn thông

Ngày hoàn thành
thu thập thông tin:

Tháng .../20...

Đơn vị thu thập
thông tin:
Cục VT

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại	Thuê bao (TB)		
1	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Thuê bao phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 4G (VoLTE)	TB		
1.2	Thuê bao phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 5G (VoLTE)	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn (2=2.1+2.2)	TB		
2.1	Thuê bao trả trước	TB		
2.2	Thuê bao trả sau	TB		
3	Số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu (3=3.1+3.2)	TB		
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet	TB		
4	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRĐĐ)	TB		
	<i>Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước và theo loại thiết bị đầu cuối thuê bao (9 = 9.1+9.2)</i>			
4.1	Số lượng thuê bao băng rộng di động là máy điện thoại (4.1=4.1.1+4.1.2)	TB		
4.1.1	Thuê bao trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G, 5G qua máy điện thoại)
4.1.2	Thuê bao trả sau	TB		
4.2	Số lượng thuê bao băng rộng di động là data card (4.2=4.2.1+4.2.2)	TB		

4.2.1	Thuê bao data card trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G, 5G thông qua các thiết bị USB và data card)
4.2.2	Thuê bao data card trả sau	TB		
5	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
6	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
7	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
8	Số lượng thuê bao di động mạng M2M	TB		
<i>Số thuê bao di động mạng M2M phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị đầu cuối hỗ trợ (8=8.1+...+8.3)</i>				
8.1	Đầu cuối hỗ trợ 3G	TB		
8.2	Đầu cuối hỗ trợ 4G	TB		
8.3	Đầu cuối hỗ trợ 5G	TB		
<i>Số thuê bao di động mạng M2M phân theo công nghệ mạng thực tế hoạt động (8=8.4+8.5+8.6)</i>				
8.4	Mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
8.5	Mạng 4G	TB		
8.6	Mạng 5G	TB		
9	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại feature phone	TB		
<i>Số thuê bao phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị feature phone đầu cuối hỗ trợ (9=9.1+9.2+9.3)</i>				
9.1	Chỉ hỗ trợ công nghệ 2G	TB		
9.2	Có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G	TB		
9.3	Có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G	TB		
10	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
<i>Số thuê bao phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị smartphone đầu cuối hỗ trợ (10=10.1+10.2+10.3)</i>				
10.1	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 3G (10.1=10.1.1+10.1.2)	TB		
10.1.1	Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
10.1.2	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu	TB		
10.2	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G (10.2=10.2.1+10.2.2)	TB		
10.2.1	Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
10.2.2	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu	TB		
10.2.3	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G có hỗ trợ VoLTE	TB		

10.3	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G (10.3=10.3.1+10.3.2)	TB		
10.3.1	Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
10.3.2	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu	TB		
10.3.3	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G có hỗ trợ VoLTE	TB		
III	Lưu lượng và giá cước			
11	Số lượng tin nhắn đã gửi	Tin nhắn		
12	Tổng lưu lượng gọi điện thoại di động trong nước (12=12.1+12.2)	Phút		
12.1	Gọi nội mạng	Phút		
12.2	Gọi ngoại mạng	Phút		
	<i>Tổng lưu lượng gọi điện thoại di động trong nước phân theo công nghệ (12=12.3+...+12.6)</i>			
12.3	Trên mạng 2G	Phút		
12.4	Trên mạng 3G	Phút		
12.5	Trên mạng 4G	Phút		
12.6	Trên mạng 5G	Phút		
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	GB		
	<i>Tổng lưu lượng Internet BRDD phân chia theo công nghệ (13=13.1-...+13.3)</i>			
13.1	Trên mạng 3G	GB		
13.2	Trên mạng 4G	GB		
13.3	Trên mạng 5G	GB		
14	Lưu lượng truy nhập Internet bình quân 1 thuê bao băng rộng di động	GB /thuê bao		
15	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
16	Lưu lượng truy nhập Internet bình quân 1 thuê bao băng rộng cố định	GB /thuê bao		
17	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều đi	Phút		
18	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều về	Phút		
19	Giá cước trung bình một tin nhắn	VND /tin nhắn		
20	Giá cước trung bình một phút điện thoại di động trong nước	VND /phút		
	<i>Trong đó</i>			
20.1	Phút nội mạng	VND /phút		
20.2	Phút ngoại mạng	VND /phút		
21	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ kênh thuê riêng (Leased-line)	VND /thuê bao		
22	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ đường cáp quang (FTTH)	VND /thuê bao		

23	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ cáp truyền hình (CATV)	VNĐ /thuê bao		
24	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ đường dây thuê bao số (xDSL)	VNĐ /thuê bao		
25	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định	VNĐ /thuê bao /tháng		
26	Giá cước truy nhập trung bình của 1 thuê bao băng rộng di động	VNĐ /GB		
27	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động	VNĐ /thuê bao /tháng		
28	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động đang hoạt động	VNĐ /thuê bao/tháng		
<i>Trong đó</i>				
28.1	Thuê bao 3G	VNĐ /thuê bao /tháng		
28.2	Thuê bao 4G	VNĐ /thuê bao /tháng		
28.3	Thuê bao 5G	VNĐ /thuê bao /tháng		
IV	Số liệu về dịch vụ Mobile-Money			
29	Tổng số thuê bao di động sử dụng tài khoản Mobile-Money	Thuê bao		
30	Tổng số giao dịch Mobile-Money	1000 giao dịch		
<i>Tổng số giao dịch Mobile-Money phân theo các nhóm (30=30.1-...+30.10)</i>				
30.1	Giao dịch Nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	1000 giao dịch		
30.2	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ tài khoản thanh toán của khách hàng	1000 giao dịch		
30.3	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	1000 giao dịch		
30.4	Giao dịch Rút tiền mặt từ tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	1000 giao dịch		
30.5	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về tài khoản thanh toán của khách hàng	1000 giao dịch		
30.6	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	1000 giao dịch		
30.7	Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ	1000 giao dịch		

30.8	Giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản Mobile-Money của khách hàng trong cùng hệ thống của doanh nghiệp	1000 giao dịch		
30.9	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với tài khoản thanh toán tại ngân hàng	1000 giao dịch		
30.10	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với Ví điện tử do chính doanh nghiệp cung ứng	1000 giao dịch		
31	Tổng số tiền thực hiện qua giao dịch Mobile-Money	Tỷ đồng		
<i>Tổng số tiền thực hiện qua giao dịch Mobile-Money phân theo các nhóm (31=31.1+...+31.10)</i>				
31.1	Giao dịch Nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	Tỷ đồng		
31.2	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ tài khoản thanh toán của khách hàng	Tỷ đồng		
31.3	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	Tỷ đồng		
31.4	Giao dịch Rút tiền mặt từ tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	Tỷ đồng		
31.5	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về tài khoản thanh toán của khách hàng	Tỷ đồng		
31.6	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	Tỷ đồng		
31.7	Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ	Tỷ đồng		
31.8	Giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản Mobile-Money của khách hàng trong cùng hệ thống của doanh nghiệp	Tỷ đồng		
31.9	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với tài khoản thanh toán tại ngân hàng	Tỷ đồng		
31.10	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với Ví điện tử do chính doanh nghiệp cung ứng	Tỷ đồng		
32	Tổng số điểm kinh doanh dịch vụ Mobile-Money của doanh nghiệp	Điểm		
33	Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán bằng tài khoản Mobile-Money	Đơn vị		

34	Tổng doanh thu dịch vụ Mobile-Money	Tỷ đồng		
----	-------------------------------------	---------	--	--

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

6. Báo cáo về số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông

6.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất;
- b) Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh;
- c) Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người;
- d) Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị;
- đ) Số thuê bao điện thoại Internet;
- e) Mã điểm báo hiệu quốc gia, quốc tế; Số dịch vụ gọi tự do; Số dịch vụ gọi giá cao; Số dịch vụ giải đáp thông tin; Số dịch vụ tin nhắn ngắn; Các mã, số viễn thông khác: Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng.

6.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông.

6.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

6.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

6.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

6.6. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 13 (đính kèm).

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN/
TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày... tháng... năm...

Báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm ...^(*)

Kính gửi: Cục Viễn thông

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số/2015/TT-BTTTT ngày tháng năm 2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông, (tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) có trụ sở chính tại địa chỉ báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm như sau:

1. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất (bao gồm số thuê bao cố định hữu tuyến và số thuê bao cố định vô tuyến) được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 1.

Bảng 1

TT	Mã Vùng ⁽¹⁾	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động						Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)	
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾			Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾						Tổng cộng
			Hữu tuyến	Vô tuyến	Tổng	Hữu tuyến	Vô tuyến	Tổng				
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	$c1=a1+b1$	d1	e1	$g1=d1+e1$	$h1=c1+g1$	i1	k1	$l1=(h1+i1)/k1*100$
2	204	Bắc Giang	a2	b2	$c2=a2+b2$	d2	e2	$g2=d2+e2$	$h2=c2+g2$	i2	k2	$l2=(h2+i2)/k2*100$

...	297	Kiên Giang
	299	Sóc Trăng
Tổng cộng:			$A=a1+a2+...$	$B=b1+b2+...$	$C=c1+c2+...$	$D=d1+d2+...$	$E=e1+e2+...$	$G=g1+g2+...$	$H=h1+h2+...$	$I=i1+i2+...$	$K=k1+k2+...$	$L=(H+I)/K*100$

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 1 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến (bao gồm cả thuê bao cố định hữu tuyến và thuê bao cố định vô tuyến) nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

2. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ (không tính các trạm VSAT sử dụng làm trung kế truyền dẫn nội mạng của doanh nghiệp).

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 2.

Bảng 2

TT	Mã Vùng (1)	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động			Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾	Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều	Tổng cộng			
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	$c1=a1+b1$	d1	e1	$g1=(c1+d1)/e1 * 100$
2	204	Bắc Giang	a2	b2	$c2=a2+b2$	d2	e2	$g2=(c2+d2)/e2 * 100$

...	297	Kiên Giang
...	299	Sóc Trăng
Tổng cộng:			$A=a1+a2+$...	$B=b1+b2+$...	$C=c1+c2+$...	$D=d1+d2+$...	$E=e1+e2+$...	$G=(C+D)/E$ *100

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 2 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

3. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người (H2H) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người được tính đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 3.

Bảng 3

TT	Mã Mạng ⁽¹⁾	Số lượng thuê bao đang hoạt động						Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁶⁾	Số lượng thuê bao chưa kích hoạt ⁽⁷⁾	Số lượng thuê bao đang chờ phát hành ⁽⁸⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
		Số lượng thuê bao trả trước			Số lượng thuê bao trả sau								
		Đang mở 2 chiều ⁽²⁾	Đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾	Tổng	Đang mở 2 chiều ⁽⁴⁾	Đang bị khóa 1 chiều ⁽⁵⁾	Tổng						
1		a1	b1	$c1=a1+b1$	d1	e1	$g1=d1+e1$	$h1=c1+g1$	i1	k1	l1	m1	$n1=(h1+i1)/m1*100$

2		a_2	b_2	$c_2=a_2+b_2$	d_2	e_2	$g_2=d_2+c_2$	$h_2=c_2+g_2$	i_2	k_2	l_2	m_2	$n_2=(h_2+i_2)/m_2*100$
...
Tổng cộng:		$A=a_1+a_2+...$	$B=b_1+b_2+...$	$C=c_1+c_2+...$	$D=d_1+d_2+...$	$E=e_1+c_2+...$	$G=g_1+g_2+...$	$H=h_1+h_2+...$	$I=i_1+i_2+...$	$K=k_1+k_2+...$	$L=l_1+l_2+...$	$M=m_1+m_2+...$	$N=(H+I)/M*100$

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 3 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao trả sau đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (5) Số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (6) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.
- (7) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.
- (8) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

4. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị (M2M) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị được tính đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 4.

Bảng 4

TT	Mã mạng ⁽¹⁾	Số lượng thuê bao đang hoạt động		Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾	Số lượng thuê bao chưa kích hoạt ⁽⁵⁾	Số lượng thuê bao đang chờ phát hành ⁽⁶⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
		Số lượng thuê bao trả trước đang mở ⁽²⁾	Số lượng thuê bao trả sau đang mở ⁽³⁾						
1		a1	b1	$c1=a1+b1$	d1	e1	g1	h1	$i1=(c1+d1)/h1*100$
1		a2	b2	$c2=a2+b2$	d2	e2	g2	h2	$i2=(c2+d2)/h2*100$
...
Tổng cộng:		$A=a1+a2+...$	$B=b1+b2+...$	$C=c1+c2+...$	$D=d1+d2+...$	$E=e1+e2+...$	$G=g1+g2+...$	$H=h1+h2+...$	$I=(C+D)/H*100$

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 4 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao trả sau đang mở: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(5) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.

(6) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

5. Số thuê bao điện thoại Internet

- Số thuê bao điện thoại Internet được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao điện thoại Internet được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 5.

Bảng 5

T T	Mã Vùng (1)	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động			Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾	Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾	Tổng cộng			
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	c1=a1 +b1	d1	e1	$g1=(c1+d1)/e1$ *100
2	204	Bắc Giang	a2	b2	c2=a2 +b2	d2	e2	$g2=(c2+d2)/e2$ * 100
...	297	Kiên Giang
	299	Sóc Trăng						
Tổng cộng:			A=a1+a2+...	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=(C+D)/E*100

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 5 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

6. Mã điểm báo hiệu quốc gia

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc gia được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

Bảng 6

TT	Mã, khối mã đang sử dụng		Mã, khối mã đang không sử dụng		Số lượng mã đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
	Mã, khối mã	Số lượng	Mã, khối mã	Số lượng		
1	(Liệt kê các mã, khối mã đang sử dụng)	A	(Liệt kê các mã, khối mã đang không sử dụng)	B	C	$D=A/C*100$

7. Mã điểm báo hiệu quốc tế

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc tế được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

8. Số dịch vụ gọi tự do

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi tự do được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

Bảng 7

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Tên, địa chỉ, số điện thoại, email của đơn vị sử dụng	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ
1			
2			
⋮	⋮	⋮	⋮
Số lượng số dịch vụ đang sử dụng:			A
Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng:			B
Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ:			C
Hiệu suất sử dụng (%):			$D=A/C*100$

9. Số dịch vụ gọi giá cao

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi giá cao được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

10. Số dịch vụ giải đáp thông tin

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

Bảng 8

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ	Tên các doanh nghiệp viễn thông đã kết nối
1			
2			
⋮	⋮	⋮	⋮
Số lượng số dịch vụ đang sử dụng:		A	
Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng:		B	
Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ:		C	
Hiệu suất sử dụng (%):		$D=A/C*100$	

11. Số dịch vụ tin nhắn ngắn

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ tin nhắn ngắn được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

12. Các mã, số viễn thông khác

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông khác được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 9.

Bảng 9

TT	Tên mã, số ⁽¹⁾	Mã, số đang sử dụng		Mã, số đang không sử dụng		Số lượng mã, số đã được phân bổ
		Mã, số	Số lượng	Mã, số	Số lượng	
1						
2	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên mã, số: Tên mã số có thể là mã dịch vụ điện thoại thanh toán giá cước ở nước ngoài, mã dịch vụ điện thoại VoIP, mã dịch vụ truyền số liệu, mã nhà khai thác, mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất, mã nhận dạng mạng số liệu.

(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này.

Trường hợp cần làm rõ thêm nội dung trong báo cáo này, xin liên hệ *(tên, số điện thoại và địa chỉ email người lập báo cáo)*.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ghi chú:

^(*) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông nào thì báo cáo đầy đủ số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông đó.

7. Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ viễn thông

7.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên doanh nghiệp; Địa chỉ; Điện thoại; Fax;
- b) Đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp: Tên, Địa chỉ, Điện thoại, Fax;
- c) Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông;
- d) Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết kỳ báo cáo.

7.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

7.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

7.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và hằng năm (04 lần/năm).

7.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;
- b) Báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;
- c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

7.6. Các doanh nghiệp viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 14 (đính kèm).

Mẫu số 14

(TÊN DOANH NGHIỆP
ĐƯỢC BỘ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG CẤP GIẤY PHÉP
KINH DOANH DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

Số: /

V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Tên dịch vụ: ...

Quý ... năm ...

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:
Tên doanh nghiệp được Bộ Thông tin và truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:
Tên đơn vị:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông:
4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết quý báo cáo:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

Quý: ... năm ...

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm ... của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

Số TT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên chỉ tiêu	Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công	Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi	Độ khả dụng của dịch vụ	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hội âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
								Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1									
2									
:									
	Trên toàn mạng								

Ghi chú:

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36:2015/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất.

- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq

- Tại các ô giao nhau giữa cột chỉ tiêu Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi số lượng khiếu nại của khách hàng bằng văn bản về chất lượng dịch vụ trên từng tỉnh, thành phố.

- Tại các ô giao nhau giữa dòng Trên toàn mạng và các cột chỉ tiêu doanh nghiệp ghi giá trị chỉ tiêu tính được theo phương pháp xác định quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT trên phạm vi toàn quốc.

- Đối với các chỉ tiêu Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công, Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi và Dịch vụ trợ giúp khách hàng: doanh nghiệp sử dụng phương pháp giám sát để xác định số liệu..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ.....(*)**

Quý: ... năm ...

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm ... của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

Số TT	Tên chỉ tiêu	Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian khắc phục mất kết nối		Thời gian thiết lập dịch vụ		Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng		
			Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã	Có sẵn đường dây thuê bao	Chưa có đường dây thuê bao			Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tin hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	
						Nội thành, thị xã					Thị trấn, xã
1	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương										
2											
:											
		Trên toàn mạng									

TT	Tên chỉ tiêu	Mức chiếm dụng băng thông trung bình	
		Hướng đi	Hướng về
1	Hướng kết nối		
2			

Ghi chú:

- (*) Tên công nghệ sử dụng là một trong 02 công nghệ: FTTH/xPON, Modem cáp truyền hình,
- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2019/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.
- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq
- Tại các ô giao nhau giữa dòng Trên toàn mạng và các cột chỉ tiêu doanh nghiệp ghi giá trị chỉ tiêu tính được theo phương pháp xác định quy định tại QCVN 34:2019/BTTTT trên phạm vi toàn quốc.
- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng hướng kết nối phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq
- Hướng kết nối được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2019/BTTTT.
- Chỉ tiêu Dịch vụ trợ giúp khách hàng doanh nghiệp sử dụng phương pháp giám sát để xác định số liệu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

Quý: ... năm ...

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm ... của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

Số TT	Tên chỉ tiêu Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hội âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
				Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1					
2					
:					
:					
	Trên toàn mạng				

Ghi chú:

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất.
- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq .
- Tại các ô giao nhau giữa cột chỉ tiêu Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi số lượng khiếu nại của khách hàng bằng văn bản về chất lượng dịch vụ trên từng tỉnh, thành phố.
- Tại các ô giao nhau giữa dòng Trên toàn mạng và các cột chỉ tiêu doanh nghiệp ghi giá trị chỉ tiêu tính được theo phương pháp xác định quy định tại QCVN 81:2019/BTTTT trên phạm vi toàn quốc.
- Chỉ tiêu Dịch vụ trợ giúp khách hàng doanh nghiệp sử dụng phương pháp giám sát để xác định số liệu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 4**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC PHÁT THANH,
TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ****1. Báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng tại địa phương****1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:**

- a) Tình hình thực hiện các quy định pháp luật về quản lý trò chơi điện tử;
- b) Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý trò chơi điện tử của địa phương;
- c) Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng của doanh nghiệp đăng ký có trụ sở tại địa phương;
- d) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động cung cấp trò chơi điện tử trên mạng của các doanh nghiệp có hệ thống máy chủ đặt tại địa phương;
- đ) Các trò chơi điện tử trên mạng không phép hoặc trò chơi có nội dung vi phạm quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử trên mạng đang được cung cấp tại Việt Nam;
- e) Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

1.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 15 (đính kèm).

Mẫu số 15

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ... /BC-STTTT

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ
TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố..... báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn từ .../.../... đến hết ngày .../.../... như sau:

- 1) Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử.
- 2) Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý trò chơi điện tử của địa phương.
- 3) Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng của doanh nghiệp đăng ký có trụ sở tại địa phương: tình hình thực hiện các quy định tại giấy phép, việc đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, nội dung trò chơi, xử lý vi phạm (nếu có), những vấn đề phát sinh liên quan đến công tác quản lý, kiến nghị đề xuất.
- 4) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động cung cấp trò chơi điện tử trên mạng của các doanh nghiệp có hệ thống máy chủ đặt tại địa phương.
- 5) Các trò chơi điện tử trên mạng không phép hoặc trò chơi có nội dung vi phạm quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử trên mạng đang được cung cấp tại Việt Nam

TT	Tên trò chơi	Tên miền hoặc IP cung cấp trò chơi	Tên doanh nghiệp phát hành	Thể loại trò chơi (G1, G2, G3, G4)	Thu phí tại Việt Nam (Có/Không)	Các kênh thu phí (tin nhắn, thẻ cào, các dịch vụ trung gian thanh toán...)
1						
2						

- 6) Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Như trên:
- Lưu:

2. Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin chung về doanh nghiệp;

b) Số liệu chung;

c) Bảng kê các trò chơi điện tử đã và đang cung cấp, bao gồm các thông tin về trò chơi G1 và G2, G3, G4; các trò chơi đã cung cấp; những thay đổi trong trò chơi;

d) Những khó khăn, vướng mắc;

đ) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 16 (đính kèm).

Mẫu số 16

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG**CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG**

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*

- Tên giao dịch quốc tế:

- Tên viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ văn phòng giao dịch:

Điện thoại: Fax: Website

3. Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng: số ... ngày... tháng....
Năm

4. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng số
ngày tháng năm

- Người quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

+ Họ và tên:

+ Chức vụ:

+ Số điện thoại liên hệ:

I. Số liệu chung:

- Số lượng trò chơi hiện đang cung cấp; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:

- Số lượng nhân sự hiện có; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:

- Doanh thu trong 6 tháng qua; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Các thay đổi khác (nếu có): địa điểm đặt máy chủ, tên miền, kênh phân phối, nhân sự quản lý, những thay đổi liên quan nội dung trò chơi...

II. Từng trò chơi

Bảng kê các trò chơi điện tử đã và đang cung cấp trong 06 tháng qua, bao gồm các thông tin:

1. TRÒ CHƠI G1

TT	Tên trò chơi	Số, ngày tháng Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản	Ngày, tháng, năm bắt đầu cung cấp trò chơi	Số lượng máy chủ, địa điểm đặt máy chủ	Số lượng nhân sự tham gia vận hành trò chơi	Doanh thu tính đến thời điểm báo cáo	Số vụ tranh chấp, khiếu nại của người chơi; biện pháp xử lý	Phân loại trò chơi theo độ tuổi	web cung cấp trò chơi/hệ thống đại lý
1									
2									
3									

2. TRÒ CHƠI G2, G3, G4

TT	Tên trò chơi	Loại trò chơi (G2, G3 hay G4)	Số, ngày tháng năm của xác nhận thông báo cung cấp trò chơi	Ngày, tháng, năm bắt đầu cung cấp trò chơi	Số lượng máy chủ, địa điểm đặt máy chủ	Số lượng nhân sự tham gia vận hành trò chơi	Doanh thu tính đến thời điểm báo cáo	Phân loại theo độ tuổi
1								
2								
3								

3. CÁC TRÒ CHƠI ĐÃ DỪNG CUNG CẤP

TT	Tên trò chơi	Loại trò chơi (G1, G2, G3 hay G4)	Ngày, tháng, năm dừng phát hành	Lý do dừng phát hành
1				
2				

4. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TRÒ CHƠI

TT	Tên trò chơi	Nội dung thay đổi, bổ sung (liệt kê chi tiết)
1		
2		

- Những khó khăn, vướng mắc.

- Kiến nghị, đề xuất:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Cục PTH&TTĐT;
- Sở TT&TT địa phương;
- Lưu:

3. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin chung về giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- b) Tên tổ chức, doanh nghiệp, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, tên miền;
- c) Thông tin về người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp;
- d) Nội dung thông tin đang cung cấp, các chuyên mục chính;
- đ) Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện trang thông tin điện tử tổng hợp;
- e) Danh mục nguồn tin, tần suất cập nhật tin, bài (tính bằng đơn vị/ngày); lượt xem (PV/tháng); lượt truy cập (UV/tháng): Nêu rõ tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước;
- g) Các biện pháp quản lý thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp;
- h) Số lượng đơn thư kiến nghị của các cá nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp: nội dung kiến nghị, trình tự, kết quả giải quyết kiến nghị;
- i) Các vấn đề về kỹ thuật đã gặp phải trong kỳ báo cáo (nếu có);
- k) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

3.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

3.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

3.6. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 17 (đính kèm).

Mẫu số 17**TÊN CƠ QUAN, TỔ
CHỨC, DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

, ngày tháng năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP THIẾT LẬP
TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP TRÊN MẠNG***(từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...)***Kính gửi:** (Cơ quan cấp giấy phép thiết lập trang
thông tin điện tử tổng hợp cho tổ chức, doanh nghiệp)**I. Thông tin về giấy phép**Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng số do...cấp
ngày...tháng...năm**II. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp;
- Địa chỉ, số điện thoại liên lạc.
- Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Tên miền:
- Nội dung thông tin đang cung cấp, các chuyên mục chính;
- Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện trang thông tin điện tử tổng hợp; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
- + Số lượng nhân sự quản lý nội dung:
- + Số lượng nhân sự quản lý kỹ thuật:
- Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
- + Số lượng máy chủ đặt tại Việt Nam (ghi rõ nơi đặt):
- + Số lượng máy chủ đặt tại nước ngoài (nếu có):
- Danh mục nguồn tin; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Tần suất cập nhật tin, bài (tính bằng đơn vị/ngày); tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Lượt xem (PV/tháng); tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Lượt truy cập (UV/tháng); tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Các biện pháp quản lý thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Số lượng đơn thư kiến nghị của các cá nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp: nội dung kiến nghị, trình tự, kết quả giải quyết kiến nghị.
- Các vấn đề về kỹ thuật đã gặp phải trong kỳ báo cáo (nếu có):
- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)***Nơi nhận:**

- Như trên;

-

Đầu mối liên hệ về báo cáo tình hình triển khai giấy phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

4. Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập mạng xã hội

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Số và ngày tháng năm của giấy phép;
- b) Thông tin về doanh nghiệp (tên, địa chỉ, số liên lạc); tên miền;
- c) Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội;
- d) Các loại hình dịch vụ đang cung cấp và số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện mạng xã hội;
- đ) Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo;
- e) Số lượng thành viên đăng ký sử dụng và thường xuyên sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo;
- g) Quy trình và các biện pháp quản lý, kiểm soát nội dung thông tin trên mạng xã hội;
- h) Số trường hợp thành viên bị xử lý do vi phạm Thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ mạng xã hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- i) Số lượng đơn thư kiến nghị của các cá nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp cung cấp;
- k) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

4.2. Đối tượng thực hiện: Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 18 (đính kèm).

Mẫu số 18

**TÊN CƠ QUAN, TỔ
CHỨC, DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

, ngày tháng năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG XÃ HỘI TRÊN MẠNG**
(từ tháng năm đến tháng năm)

Kính gửi: - Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- Sở Thông tin và Truyền thông... (nơi doanh nghiệp đăng ký
trụ sở hoạt động)

I. Thông tin về giấy phép

Giấy phép thiết lập mạng xã hội trên mạng số ... do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp
ngày...tháng...năm.....

II. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:
- Địa chỉ, số điện thoại liên lạc.
- Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội.
- Tên miền:
- Các loại hình dịch vụ đang cung cấp
- Doanh thu tính từ .../.../... đến thời điểm báo cáo
- Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện mạng xã hội; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
 - + Số lượng nhân sự quản lý nội dung:
 - + Số lượng nhân sự quản lý kỹ thuật:
- Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
 - + Số lượng máy chủ đặt tại Việt Nam (ghi rõ nơi đặt):
 - + Số lượng máy chủ đặt tại nước ngoài (nếu có):
- Số lượng thành viên đăng ký sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Số lượng thành viên thường xuyên sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo; 70ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Quy trình, biện pháp quản lý, kiểm soát nội dung thông tin trên mạng xã hội.
- Số trường hợp thành viên bị xử lý do vi phạm Thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ mạng xã hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan: hành vi vi phạm, biện pháp xử lý.
- Số lượng đơn thư kiến nghị của các cá nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp cung cấp: nội dung kiến nghị, biện pháp, kết quả xử lý đơn thư.
- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):
Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Như trên;
-

Đầu mối liên hệ về báo cáo tình hình triển khai giấy phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

5. Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp;

b) Những thay đổi, bổ sung nội dung thông tin cung cấp và tài nguyên viễn thông tương ứng (mã, số dịch vụ);

c) Phương thức và loại hình thông tin đang cung cấp;

d) Nguồn tin và số lượng, địa điểm đặt máy chủ đặt tại Việt Nam;

e) Tổng doanh thu;

g) Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới, bao gồm: Hình thức thanh toán; số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán;

h) Số lượng khiếu nại về dịch vụ nội dung thông tin đã tiếp nhận, nội dung khiếu nại chủ yếu và kết quả giải quyết;

i) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

5.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

5.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

5.6. Các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 19 (đính kèm).

6. Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp viễn thông di động

6.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đang kết nối, kho số phân bổ tương ứng;

c) Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại dịch vụ về nội dung thông tin mà doanh nghiệp đã tiếp nhận và chuyển tiếp giải quyết;

d) Số lượng trường hợp thu phí sử dụng dịch vụ nội dung không đúng quy định phải hoàn trả lại (tăng, giảm);

đ) Các vấn đề phát sinh (nếu có): doanh thu dịch vụ nội dung của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin tăng đột biến;

e) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

6.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động.

6.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

6.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

6.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

6.6. Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 20 (đính kèm).

Mẫu số 20

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
DOANH NGHIỆP Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin về doanh nghiệp

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viễn thông:
- Tên viết tắt (hoặc tên giao dịch quốc tế):
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có):
- Điện thoại: Fax:
- Website: Email:

II. Báo cáo nội dung liên quan hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin trên mạng viễn thông di động:

- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đang kết nối, kho số phân bổ tương ứng.
- Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại dịch vụ về nội dung thông tin mà doanh nghiệp đã tiếp nhận và chuyên tiếp giải quyết;
- Số lượng trường hợp thu phí sử dụng dịch vụ nội dung không đúng quy định phải hoàn trả lại (tăng, giảm).
- Các vấn đề phát sinh (nếu có): doanh thu dịch vụ nội dung của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin tăng đột biến.

Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

Người liên hệ: họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử

7. Báo cáo tình hình hoạt động phát thanh, truyền hình

7.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về cơ cấu, tổ chức;
- b) Tình hình thực hiện Giấy phép đã được cấp;
- c) Công tác phát triển sự nghiệp;

d) Kết quả truyền dẫn, phát sóng kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền của các doanh nghiệp cung cấp trên địa bàn;

đ) Diện phủ sóng của kênh phát thanh, kênh truyền hình; Các hạ tầng truyền dẫn phát sóng kênh phát thanh, kênh truyền hình;

e) Loại hình hoạt động;

g) Kết quả doanh thu;

h) Chi phí sản xuất chương trình; Chi phí mua bản quyền;

i) Các nội dung khác.

7.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình.

7.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

7.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

7.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

7.6. Các cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 21 (đính kèm).

Mẫu số 21

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO**Tình hình hoạt động phát thanh/truyền hình**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

I. Cơ cấu tổ chức

1. Tổng số nhân sự, nêu rõ sự tăng/giảm về số lượng nhân sự (Đối với báo cáo năm, thống kê rõ về Giới tính, trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, Đảng, Đoàn).
2. Số lượng phòng, ban chuyên môn.

II. Kết quả công tác trong tháng/quý/năm**1. Việc thực hiện Giấy phép đã được cấp:**

- a) Thời lượng chương trình tự sản xuất mới của kênh chương trình/ngày.
- b) Thời lượng phát sóng mới của kênh chương trình/ngày.
- c) Cơ cấu tỷ trọng các chuyên mục trên kênh theo bảng cấu tạo khung chương trình cơ bản.

2. Trọng tâm của công tác tuyên truyền:

- a) Ưu điểm.
- b) Hạn chế.
- c) Nguyên nhân.

3. Hoạt động nghiệp vụ sản xuất chương trình:**a) Trên sóng phát thanh**

- Tổng số tin, bài, chương trình đã phát.
- Tổng thời lượng (số giờ) đã phát (phát mới, phát lại).
- Số giờ/chương trình tiếng dân tộc.
- Số giờ/chương trình tiếng nước ngoài.
- Số giờ tiếp sóng các kênh của VOV (nếu có, nếu tiếp nhiều kênh, ghi cụ thể).
- Một số chương trình tiêu biểu.

b) Trên sóng truyền hình

- Tổng số tin, bài, chương trình đã phát.
- Tổng thời lượng (số giờ) đã phát (phát mới, phát lại).
- Một số chương trình tiêu biểu.
- Số giờ/chương trình tiếng dân tộc.
- Số giờ/chương trình tiếng nước ngoài.

- Số giờ tiếp sóng các kênh của VTV (nếu có, nếu tiếp nhiều kênh, ghi cụ thể).
- Một số chương trình tiêu biểu.
- 4. Hoạt động kỹ thuật:
- 5. Công tác phát triển sự nghiệp:
 - a) Công tác tổ chức, đào tạo.
 - b) Công tác đoàn thể.
- 5. Kết quả truyền dẫn, phát sóng kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền của các doanh nghiệp cung cấp trên địa bàn:
- 6. Diện phủ sóng của kênh phát thanh, kênh truyền hình:
- 7. Các hạ tầng truyền dẫn phát sóng kênh phát thanh, kênh truyền hình:
- 8. Loại hình hoạt động:
 - Đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính hoàn toàn.
 - Đơn vị sự nghiệp tự chủ 1 phần. Nếu rõ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.
 - Đơn vị sự nghiệp không tự chủ tài chính. Nếu rõ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.
- 9. Kết quả doanh thu (đối với báo cáo quý và năm):
 - Doanh thu trước thuế (bao gồm doanh thu quảng cáo và các nguồn thu khác).
 - Lợi nhuận sau thuế.
 - Nộp ngân sách nhà nước (đối với báo cáo năm).
- 10. Chi phí sản xuất chương trình:
- 11. Chi phí mua bản quyền:...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

8. Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

8.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về doanh nghiệp;
- b) Doanh thu, sản lượng;
- c) Số lượng thuê bao theo từng loại hình dịch vụ;
- d) Công nghệ kỹ thuật (đối với báo cáo năm);
- đ) Nội dung thông tin trên dịch vụ;
- e) Cung cấp dịch vụ thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh: (nếu có);
- g) Các thông tin khác.

8.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

8.3. Cơ quan nhận báo cáo

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

8.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

8.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo.
- b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

8.5. Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 22 (đính kèm).

Mẫu số 22**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /

....., ngày ..., tháng ... năm 20...

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

Kính gửi:

- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- Sở Thông tin và Truyền thông

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:
- Số Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Chứng nhận đăng ký đầu tư:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Website:
- Tổng số nhân sự:
- Số Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền:
- Số Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình:
- Số Giấy phép thiết lập hạ tầng mạng viễn thông công cộng/ Giấy chứng nhận đăng ký tên miền hoặc địa chỉ Internet xác định:

II. Thời kỳ báo cáo:

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Số liệu báo cáo từ .../.../20... - .../.../20...)
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Số liệu báo cáo từ .../.../20... - .../.../...)

III. Nội dung báo cáo:**1. Doanh thu, sản lượng:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chi tiêu	Số liệu do doanh nghiệp tổng hợp	Số liệu đã được kiểm toán (nếu có)	Ghi chú
1	Tổng nguồn vốn			
2	Tổng vốn chủ sở hữu			
3	Tổng doanh thu			

4	Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền (<i>kê khai đối với từng loại dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>)			
5	Lợi nhuận trước thuế			
6	Thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước			

2. Số lượng thuê bao theo từng loại hình dịch vụ:

Đơn vị tính: Thuê bao

STT	Tên tỉnh, thành phố	Số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn cung cấp						
		Truyền hình			Truyền hình mặt đất kỹ thuật số	Truyền hình qua vệ tinh	Truyền hình di động	Phát thanh, truyền hình trên mạng Internet/OTT
		Cáp tương tự	Cáp kỹ thuật số	Cáp giao thức Internet (IPTV)				
1	TP Hà Nội							
2	Hà Giang							
...	...							
63	Cà Mau							
Tổng số								
Tổng số thuê bao của doanh nghiệp								
Tỷ lệ tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước								

3. Công nghệ kỹ thuật: (*)

STT	Tên chỉ tiêu	Nội dung báo cáo	Ghi chú
1	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng		Liệt kê các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng với từng loại hình dịch vụ (<i>trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>)
2	Quy trình quản lý chất lượng dịch vụ đang áp dụng		Nêu tên, số hiệu các văn bản do cấp thẩm quyền của doanh nghiệp ban hành. (<i>trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>)

Ghi chú: () chỉ cung cấp thông tin trong báo cáo định kỳ 12 tháng.*

4. Nội dung thông tin trên dịch vụ:**4.1. Kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu (đánh dấu vào ô trống phù hợp)**

- Cung cấp đủ theo quy định:
- Cung cấp không đủ theo quy định:

Lý do:

4.2. Kênh chương trình cài đặt biểu tượng dịch vụ:

- Kênh.....
- Kênh.....
-

4.3. Gói kênh, giá cước:

STT	Gói kênh	Tên gói kênh	Giá gói cước	Thông tin về kênh chương trình phát thanh, truyền hình	
				Các loại kênh chương trình	Số lượng
1	Gói cơ bản			Kênh trong nước	
				Kênh nước ngoài	
2	Gói nâng cao 1 (nếu có)			Kênh trong nước	
				Kênh nước ngoài	
	Gói nâng cao 2 (nếu có)			Kênh trong nước	
				Kênh nước ngoài	
	Gói nâng cao 3 (nếu có)			Kênh trong nước	
				Kênh nước ngoài	
	...				

4.4. Dịch vụ theo yêu cầu/ dịch vụ giá trị gia tăng: (Đánh dấu vào ô trống phù hợp)

- Dịch vụ theo yêu cầu:

- + Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu: Có Không
- + Hồ sơ theo dõi dịch vụ theo yêu cầu: Có Không

5. Dịch vụ giá trị gia tăng:

- + Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng: Có Không
- + Hồ sơ theo dõi dịch vụ giá trị gia tăng: Có Không

6. Cung cấp dịch vụ thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh: (nếu có)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố	Số Giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp	Số khách hàng sử dụng dịch vụ		Danh sách kênh truyền hình nước ngoài đang cung cấp
			Tổ chức	Cá nhân	
1	Hà Nội				

2	Hà Giang				
...					
63	Cà Mau				
Tổng số					

7. Các thông tin khác:

STT	Nội dung		Số liệu
1	Đánh giá việc thực hiện cam kết theo Giấy phép được cấp (nếu có)		
2 (*)	Các biến động trong hoạt động của doanh nghiệp	Thông tin về hoạt động mua/ bán/ sáp nhập): Tên doanh nghiệp, tỷ lệ/ cơ cấu vốn sở hữu vốn, ...	
		Khác:	
3	Kiến nghị, đề xuất (nếu có)		

Ghi chú: - (*): Báo cáo khi có biến động mới

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ghi chú: Doanh nghiệp báo cáo định kỳ với các Sở Thông tin và Truyền thông các số liệu phù hợp với địa bàn quản lý của Sở

9. Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá

9.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về doanh nghiệp;
- b) Doanh thu, sản lượng;
- c) Thông tin về dịch vụ;
- d) Loại hình công nghệ cung cấp dịch vụ;
- đ) Nội dung kênh chương trình trên dịch vụ;
- e) Công nghệ kỹ thuật (đối với báo cáo năm);
- g) Kiến nghị, đề xuất: (nếu có).

9.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá.

9.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

9.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

9.5. Thời gian chốt số liệu:

- a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;
- b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

9.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 23 (đính kèm).

Mẫu số 23**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /

V/v báo cáo định kỳ.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH QUẢNG BÁ

Kính gửi:

- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- *Sở Thông tin và Truyền thông ...*

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:
- Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Chứng nhận đăng ký đầu tư:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Website:
- Tổng số nhân sự:
- Giấy phép thiết lập hạ tầng mạng viễn thông công cộng/ Giấy chứng nhận đăng ký tên miền hoặc địa chỉ Internet xác định:

II. Thời gian báo cáo: (Đánh dấu vào ô trống phù hợp)

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Từ .../.../20... - .../.../20...)
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Từ .../.../20... - .../.../20...)

III. Nội dung báo cáo:**1. Doanh thu, sản lượng***Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên Chỉ tiêu	Số liệu do doanh nghiệp tổng hợp	Số liệu đã được kiểm toán (nếu có)	Ghi chú
1	Tổng nguồn vốn			
2	Tổng vốn chủ sở hữu			
3	Tổng doanh thu			
4	Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền (<i>kê khai đối với từng loại dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>)			
5	Lợi nhuận trước thuế			
6	Thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước			

2. Thông tin về dịch vụ:

Thời điểm bắt đầu triển khai cung cấp dịch vụ:

Biểu tượng dịch vụ:

Kênh chương trình cài đặt biểu tượng dịch vụ:

Phạm vi cung cấp dịch vụ:

3. Loại hình công nghệ cung cấp dịch vụ: (Đánh dấu vào ô trống phù hợp)Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh Dịch vụ truyền hình di động Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet **4. Nội dung kênh chương trình trên dịch vụ:**

STT	Danh mục các kênh chương trình trên dịch vụ	Thông tin về số, ngày, tháng của văn bản thỏa thuận tiếp nhận tín hiệu kênh chương trình hoặc thỏa thuận bản quyền nội dung kênh chương trình
1		
2		
3		
4		
...	

5. Công nghệ kỹ thuật: (*)

STT	Tên chỉ tiêu	Nội dung báo cáo	Ghi chú
1	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng		Liệt kê các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng với từng loại hình dịch vụ (<i>trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>)
2	Quy trình quản lý chất lượng dịch vụ đang áp dụng		Nêu tên, số hiệu các văn bản do cấp thẩm quyền của doanh nghiệp ban hành. (<i>trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>)

Ghi chú: (*) chỉ cung cấp thông tin trong báo cáo định kỳ 12 tháng.

6. Kiến nghị, đề xuất: (nếu có)**Nơi nhận:**

- Như trên;

-

- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ghi chú: Doanh nghiệp báo cáo định kỳ với các Sở Thông tin và Truyền thông các số liệu phù hợp với địa bàn quản lý của Sở.

10. Báo cáo nhanh theo tháng hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

10.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Số liệu tháng báo cáo (thuê bao);

c) Số thuê bao mới trong tháng;

d) Tỷ lệ % so với kế hoạch năm (Thuê bao); tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước (Thuê bao) về: Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền hiện có;

đ) Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền theo từng loại dịch vụ;

e) Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số; Dịch vụ truyền hình cáp (tương tự, số, IPTV); Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh; Dịch vụ truyền hình di động; Dịch vụ PTTT trên mạng Internet;

10.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

10.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

10.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng (từ tháng 1 đến tháng 11) và định kỳ hằng năm (12 lần/năm).

10.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

10.6. Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 24 (đính kèm).

Mẫu số 24

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /

V/v báo cáo nhanh theo tháng

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

**BÁO CÁO NHANH THEO THÁNG HOẠT ĐỘNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN**
(Tháng .../20...)

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Website:

II. Nội dung báo cáo:

STT	Tên chỉ tiêu	Số liệu tháng báo cáo (Thuê bao)	Số thuê bao mới trong tháng	% so với kế hoạch năm (Thuê bao)	% so với cùng kỳ năm trước (Thuê bao)
1	Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền hiện có				
2	Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền theo từng loại dịch vụ (điền thông tin nếu có nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ)				
2.1	Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số				
2.2	Dịch vụ truyền hình cáp (trương tự, số, IPTV)				
2.3	Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh				
2.4	Dịch vụ truyền hình di động				
2.5	Dịch vụ PTTH trên mạng Internet				
...				

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

11. Báo cáo chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình

11.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên đơn vị; Địa chỉ; Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp;

b) Việc chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ;

c) Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ: đơn vị thực hiện đo kiểm (địa chỉ); thời gian thực hiện; kết quả đo kiểm.

11.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

11.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

11.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

11.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

11.6. Các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 25, 26 (đính kèm).

Mẫu số 25

**TÊN ĐƠN VỊ
CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Số: /

V/v báo cáo định kỳ chất
lượng dịch vụ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ:

- Tên đơn vị cung cấp dịch vụ:
- Địa chỉ:
- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp (*đánh dấu p vào ô trống phù hợp*)

Tên dịch vụ	Truyền hình quảng bá	Truyền hình trả tiền
<i>Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ truyền hình di động</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...		

II. Thời gian báo cáo: (*Đánh dấu p vào ô trống phù hợp*)

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Từ .../.../20... - .../.../20...)
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Từ .../.../20... - .../.../20...)

III. Nội dung báo cáo:

1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:

(Chấp hành: *Đánh dấu ✓*; Chưa chấp hành: *Đánh dấu x*)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định
- Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website
- Đường liên kết (link) đến mục quản lý chất lượng:
- Ban hành quy chế tự kiểm tra
- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên
- Thực hiện đo kiểm định kỳ

2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ

- Đơn vị thực hiện đo kiểm:

Địa chỉ:

- Thời gian thực hiện đo kiểm:

- Địa điểm đo kiểm: (địa điểm đo kiểm 1).

Dịch vụ: ...*(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
....					

Dịch vụ: ...*(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
...					

....

Dịch vụ: ...*(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ ...)*

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
....					

- Địa điểm đo kiểm: (địa điểm đo kiểm 2).

Dịch vụ: ...*(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
....					

Dịch vụ: ... (tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)...

- Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
...					

...

Dịch vụ: ... (tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ ...))

- Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
....					

....

- Địa điểm đo kiểm: (địa điểm đo kiểm ...).

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:

Lưu ý: Kết quả đo kiểm theo từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu số 26

TÊN ĐƠN VỊ
CUNG CẤP DỊCH VỤ

Số: /

V/v báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ:

- Tên đơn vị cung cấp dịch vụ:
- Địa chỉ:
- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp (*đánh dấu vào ô trống phù hợp*)

Tên dịch vụ	Truyền hình quảng bá	Truyền hình trả tiền
<i>Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ truyền hình di động</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<i>Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....		

II. Thời gian báo cáo: (*Đánh dấu vào ô trống phù hợp*)

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (số liệu báo cáo từ .../.../20... - .../.../20...)
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho hằng năm (số liệu báo cáo từ .../.../20... - .../.../20...)

III. Nội dung báo cáo:

1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:

(Chấp hành: *Đánh dấu* ; Chưa chấp hành: *Đánh dấu x*)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định
 - Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website
- Đường liên kết (link) đến mục quản lý chất lượng:
- Ban hành quy chế tự kiểm tra
 - Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên

2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ

- Đơn vị thực hiện đo kiểm:

Địa chỉ:

- Thời gian thực hiện đo kiểm:

Dịch vụ: ... (tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
...					

Dịch vụ: ... (tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
...					

.....

Dịch vụ: ... (tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ ...))

....., ngày ... tháng năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục PTT&TTĐT;
- ...
- Lưu:

Lưu ý: Kết quả đo kiểm phù hợp phạm vi quản lý của Sở TTTT tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

12. Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình

12.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em trên phát thanh, truyền hình;

c) Đánh giá về cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình;

d) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

12.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình.

12.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

12.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

12.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

12.6. Các tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 27 (đính kèm).

Mẫu số 27

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỜ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG, THỜI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH DÀNH CHO TRẺ EM
(Kỳ báo cáo: Năm)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

STT	Nội dung	Kênh gắn với Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình	Kênh có tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ là trẻ em; có nội dung chuyên biệt dành cho trẻ em	Kênh phát thanh, kênh truyền hình khác
1.	Tổng số lượng chương trình về trẻ em trong năm			
2.	Tổng thời lượng phát sóng chương trình về trẻ em trong năm (phút)			
3.	Tỷ lệ thời lượng chương trình phát sóng về trẻ em trong năm trên tổng thời lượng phát sóng kênh chương trình (%)			
3.1.	Trong tháng cao điểm			
3.2.	Trong cả năm			

4.	<p>Việc thực hiện phát sóng chương trình cho trẻ em theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 09/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 quy định về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử và xuất bản phẩm</p> <p><i>Ghi chú: Nếu thực hiện đúng quy định, đánh dấu (X). Nếu không thực hiện đúng quy định, ghi rõ lý do.</i></p>						
----	--	--	--	--	--	--	--

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

13. Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình

13.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;
- b) Đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình trên phát thanh, truyền hình;
- c) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

13.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình.

13.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

13.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

13.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

13.6. Các tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 28 (đính kèm).

Mẫu số 28

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG, THỜI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH DÂN TỘC
TRÊN PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH
(Kỳ báo cáo: Năm)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

STT	Nội dung	Kênh phát thanh, kênh truyền hình gắn với Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình		Kênh phát thanh, kênh truyền hình có tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ là người dân tộc; có nội dung chuyên biệt dành cho người dân tộc		Kênh phát thanh, kênh truyền hình khác	
		(Tên kênh PT)	(Tên kênh TH)	(Tên kênh PT)	(Tên kênh TH)	(Tên kênh PT)	(Tên kênh TH)
1.	Tổng số lượng chương trình phát sóng trong năm						
2.	Tổng thời lượng phát sóng trong năm (phút)						
3.	Các ngôn ngữ tiếng dân tộc phát sóng trên kênh						
4.	Khung giờ phát sóng trong ngày						

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

14. Báo cáo về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình

14.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Đánh giá về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình;

c) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

14.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình.

14.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

14.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

14.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

14.6. Các tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 29 (đính kèm).

Mẫu số 29

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG, THỜI LƯỢNG PHIM VIỆT NAM,
PHIM DÀNH CHO TRẺ EM DƯỚI 16 TUỔI TRÊN TRUYỀN HÌNH
(Kỳ báo cáo: Năm)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

STT	Nội dung	Kênh truyền hình gắn với Giấy phép hoạt động truyền hình		Các kênh truyền hình khác (đối với các Đài PTTH có kênh TH thứ hai trở lên)	
		Phim Việt Nam	Phim cho trẻ em dưới 16 tuổi	Phim Việt Nam	Phim cho trẻ em dưới 16 tuổi
1.	Tổng số lượng đầu phim phát sóng trong năm				
2.	Tổng thời lượng phát sóng trong năm (phút)				
	+ Phát mới				
	+ Phát lại				
3.	Tỷ lệ thời lượng phát sóng phim Việt Nam/ phim cho trẻ em dưới 16 tuổi trên tổng thời lượng phát sóng phim trong năm (%)				
4.	Các khung giờ phát sóng trong ngày				

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

15. Báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

15.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình và kết quả triển khai công tác xử lý vi phạm trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

b) Tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

c) Những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong thực tiễn thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị.

15.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

15.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

15.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (04 lần/năm).

15.5. Thời gian chốt số liệu:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

15.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 30 (đính kèm).

Mẫu số 30

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ TT&TT TỈNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

(Kèm theo công văn báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tửngày ... tháng... năm của... (tên Sở TTTT)

I. Lĩnh vực phát thanh, truyền hình

STT	Số QĐ xử phạt	Tên cá nhân/ tổ chức vi phạm	Hành vi vi phạm	Hình thức xử phạt chính	Hình thức xử phạt bổ sung	Ghi chú
1						
2						
...						

II. Lĩnh vực thông tin điện tử

STT	Số QĐ xử phạt	Tên cá nhân/ tổ chức vi phạm	Hành vi vi phạm	Hình thức xử phạt chính	Hình thức xử phạt bổ sung	Ghi chú
1						
2						
...						

....., ngày ... tháng ... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

16. Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên Internet tại địa phương

16.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên internet tại địa phương.

16.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

16.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

16.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

16.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

16.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 31 (đính kèm).

Mẫu số 31

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:/BC-STTTT

..., ngày ... tháng ... năm 20...

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
 TRÊN INTERNET TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố..... báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn trong 06 tháng ... năm... như sau:

1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về thông tin điện tử tại địa phương

1.1. Thống kê chung:

Trong 06 tháng ... năm..., trên địa bàn tỉnh... có:

- trang thông tin điện tử có tên miền .vn
- ... trang thông tin điện tử có tên miền quốc tế

Trong đó: có ... trang thông tin điện tử đã được cấp Giấy phép (gồm: ... doanh nghiệp, ... cơ quan tổ chức, ... tổ chức tôn giáo, ... khác)

So với cùng kỳ năm trước, tăng/giảm%

1.2. Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý

1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý

- Về tình hình thực hiện các quy định tại giấy phép
- Về đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, nội dung theo quy định
- Vấn đề khác

2. Những vấn đề phát sinh liên quan đến công tác quản lý, kiến nghị, đề xuất.

3. Phương hướng, nhiệm vụ trong 6 tháng tiếp theo.

Nơi nhận:

- Như trên:
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

17. Báo cáo hoạt động liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình

17.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Hoạt động liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình.

- a) Thông tin về cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình;
- b) Thông tin về kênh chương trình liên kết;
- c) Thông tin về chương trình liên kết.

17.2. Đối tượng thực hiện: Các cơ quan báo chí được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước có hoạt động liên kết sản xuất.

17.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

17.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

17.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

17.6. Các cơ quan báo chí được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước có hoạt động liên kết sản xuất thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 32 (đính kèm).

Mẫu số 32

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ HOẠT
ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm

V/v báo cáo định kỳ hoạt động liên kết sản
xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT
SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH, KÊNH CHƯƠNG TRÌNH**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

1. Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình

.....

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

- Số Giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình:

Cấp lần đầu ngày.... tháng.... năm....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày.... tháng.... năm....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày tháng.... năm....

2. Báo cáo kênh chương trình liên kết

STT	Kênh chương trình liên kết	Thời gian phát sóng của kênh chương trình liên kết	Thời điểm bắt đầu thực hiện hoạt động liên kết (ghi cụ thể ngày, tháng, năm)	Thời lượng liên kết trên kênh	Hình thức liên kết	Thời hạn liên kết	Thông tin về đối tác liên kết	
							Tên đối tác	Địa chỉ
1	- Tên kênh chương trình: - Tôn chỉ, mục đích kênh			Theo thời lượng của kênh chương trình VD: 24h/ ngày; 18h/ ngày	Liên kết cả kênh			

3. Báo cáo chương trình liên kết

STT	Chương trình liên kết	Định dạng chương trình	Thời điểm phát sóng (ghi cụ thể ngày, tháng, năm)	Thời gian phát sóng	Thời lượng phát sóng	Tỷ lệ % trong tổng thời lượng chương trình phát sóng lần 1 trong/ ngày	Kênh phát sóng chương trình liên kết	Hình thức liên kết	Thời hạn liên kết	Thông tin về đối tác liên kết	
										Tên đối tác	Địa chỉ
1	- Tên chương trình: - Nội dung	Ví dụ: Tọa đàm/ truyền hình trực tiếp/ phóng sự...					Ví dụ: VTV3				

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan chủ quản;
-
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 5**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN****1. Báo cáo về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên đơn vị; Địa chỉ; Số điện thoại, fax;

b) Danh mục các thiết bị trạm gốc vô tuyến điện đăng ký khai thác trong mạng thông tin vô tuyến điện.

1.2. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép sử dụng băng tần.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép sử dụng băng tần thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 33 (đính kèm).

Mẫu số 33

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số:../BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO VỀ DANH MỤC THIẾT BỊ PHÁT SÓNG VÔ TUYẾN ĐIỆN SỬ DỤNG
TRONG MẠNG THÔNG TIN VÔ TUYẾN ĐIỆN**
Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện

- Tên tổ chức:
- Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại: Số fax:
- Danh mục các thiết bị trạm gốc vô tuyến điện đăng ký khai thác trong mạng thông tin vô tuyến điện

STT	Thông tin về nhà trạm							Thông tin về thiết bị phát sóng		Thông tin về thông số phát sóng													Thông tin về sóng-ten phát sóng						
	Tỉnh/TP	Huyện/Quận	Xã/Phường	Địa chỉ	Kích độ [hàng phàn]	Vị độ [hàng phàn]	Mã chủ trạm	Hãng sản xuất thiết bị	Chung loại (model)	Công nghệ di động	Mạng (MNC)	LAC	Cell ID	eNB	CI	Band	EARFCN	Dải sóng kênh (MHz)	Công suất (dBm)	Hình thức sóng-ten	Chung loại sóng-ten (model)	Hệ số khuếch đại (G.U)	Độ rộng búp sóng đứng (độ)	Độ rộng búp sóng ngang (độ)	Phân cực	Hướng trục	Độ cao sóng-ten (so với địa hình tự nhiên) (m)	Góc phương vị của hướng trục và chính (Azimuth) (độ)	Góc rụp (roll) (độ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Hà Nội	Cầu Giấy	Tên Dự Hưng	115	105.12345	21.54321	VT123	Ericsson	6640	NR	2			124096	4	1	325	10	43	Comscape	A12345	18	7	60	chéo	D	30	270	-5
2										11E																			
3																													

Ghi chú:

- Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.
- Các trường thông tin từ (11) đến (18) là các trường thông tin làm rõ hơn về thông số phát sóng so với thông tư 04/2021/BTTTT
- Các trường thông tin còn lại là các trường thông tin đã được quy định tại Thông tư 04/2021/BTTTT;

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

2. Báo cáo thông tin liên quan đến chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo các thông tin liên quan đến Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện viên nghiệp dư.

2.2. Đối tượng thực hiện: Tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện).

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm (01 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 34 (đính kèm).

Mẫu số 34

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số: ... /BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN
CHỨNG CHỈ KHAI THÁC VIÊN VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ NĂM....**

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện

Tên tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư báo cáo số liệu và tình hình tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư và tình hình cấp, gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư năm ... như sau:

1. Tình hình tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư

Tên tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư báo cáo về tình hình tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư cấp... (cấp 1, cấp 2, cấp 3, cấp 4):

- Báo cáo về việc tổ chức thi lý thuyết và thực hành có tuân theo quy định tại Điều 7 Quyết định 18/2008/QĐ-BTTTT.

- Báo cáo về việc cập nhật ngân hàng câu hỏi thi lý thuyết theo quy định tại Điều 8 Quyết định 18/2008/QĐ-BTTTT.

- Báo cáo về kết quả thi.

2. Tình hình cấp, gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

Loại chứng chỉ	Cấp mới	Gia hạn	Ghi chú
Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 1			
Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 2			
Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 3			
Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 4			

3. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 6**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC
XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH****1. Báo cáo hoạt động xuất bản****1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:**

a) Đối với báo cáo định kỳ 06 tháng, gồm những nội dung: Thực hiện đăng ký xuất bản; Thực hiện xuất bản; Tổng số nộp lưu chiểu; Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành; Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị; Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị; Kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm;

b) Đối với báo cáo định kỳ hằng năm, gồm những nội dung: Kết quả thực hiện xuất bản; Kết quả sản xuất, kinh doanh; Cơ cấu tổ chức; Đánh giá và kiến nghị, đề xuất (nếu có); Phương hướng hoạt động năm tiếp theo.

1.2. Đối tượng thực hiện: Các Nhà xuất bản.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các nhà xuất bản thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 35, 36 (đính kèm).

Mẫu số 35CƠ QUAN CHỦ QUẢN...
NHÀ XUẤT BẢN...CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:...../BC-¹

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO**Hoạt động xuất bản 6 tháng đầu năm.....****I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM****1. Kết quả thực hiện xuất bản²**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thực hiện đăng ký xuất bản	Lượt	
1.1	Đăng ký xuất bản	XBP	
1.2	Được xác nhận đăng ký xuất bản	XBP	
2	Thực hiện xuất bản		
2.1	Sách	Cuốn	
		Bản	
2.2	Xuất bản phẩm khác (<i>các loại lịch, áp-phích, tờ rời, tờ gấp...</i>)	XBP	
		Bản	
3	Tổng số nộp lưu chiểu	XBP	
3.1	Xuất bản phẩm đã xuất bản trong kỳ báo cáo	XBP	
		Bản	
3.2	Xuất bản phẩm đã thực hiện xuất bản trước kỳ báo cáo nhưng chưa nộp lưu chiểu	XBP	
		Bản	
4	Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành	XBP	

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị**3. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị****II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (nếu có)****Nơi nhận:**

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục XBIPH;
- Cơ quan chủ quản NXB;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT³*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*¹ Tên viết tắt của đơn vị báo cáo² Kết quả thực hiện xuất bản có thể lập thành phụ lục riêng kèm theo báo cáo.³ Giám đốc, Tổng giám đốc.

Mẫu số 36

CƠ QUAN CHỦ QUẢN...
NHÀ XUẤT BẢN...CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:...../BC-.....⁴

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Hoạt động xuất bản năm.....

A. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ XUẤT BẢN

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ xuất bản⁵

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Số lượng
1	Đăng ký xuất bản		
1.1	Số xuất bản phẩm đăng ký xuất bản	XBP	
1.2	Số xuất bản phẩm được xác nhận đăng ký	XBP	
2	Tổng số xuất bản phẩm xuất bản		
2.1	Xuất bản phẩm điện tử	XBP	
2.2	Xuất bản phẩm in	Cuốn	
		Bản	
2.2.1	Sách và tài liệu dạng sách	Cuốn	
		Bản	
2.2.2	Tổng số xuất bản phẩm khác (các loại lịch, áp-phích, tờ rời, tờ gấp...)	XBP	
		Bản	
	<i>Chi tiết mục 2</i>		
a	Xuất bản phẩm tự xuất bản		
	- Sách	Cuốn	
		Bản	
	- Xuất bản phẩm khác	XBP	
Bản			
b	Xuất bản phẩm liên kết		
	- Sách	Cuốn	
		Bản	
	- Xuất bản phẩm khác	Cuốn	
Bản			
c	Xuất bản phẩm tái bản		
	- Sách	Cuốn	
		Bản	
	- Xuất bản phẩm khác	XBP	
Bản			

⁴ Tên viết tắt của đơn vị báo cáo.⁵ Kết quả thực hiện xuất bản có thể lập thành phụ lục riêng kèm theo báo cáo.

d	Xuất bản phẩm đặt hàng (nếu có)		
	- Sách	Cuốn	
		Bản	
	- Xuất bản phẩm khác	Tên XBP	
Bản			
3	Số xuất bản phẩm được xác nhận đăng ký nhưng không xuất bản (<i>ghi chi tiết số lượng, kèm danh mục gồm tên xuất bản phẩm và mã số ISBN</i>).	XBP	
4	Tổng số xuất bản phẩm nộp lưu chiểu		
4.1	Sách	Cuốn	
4.2	Xuất bản phẩm điện tử	XBP	
4.3	Xuất bản phẩm khác	Loại	
5	Tổng số xuất bản phẩm trong năm đăng ký đã nộp lưu chiểu	XBP	
6	Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành	XBP	

II. Kết quả sản xuất, kinh doanh

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	So sánh năm... (%)
1	Tổng số vốn	tỷ đồng		
a	Vốn cố định/Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng		
	<i>Trong đó:</i> Ngân sách cấp/Vốn điều lệ	tỷ đồng		
b	Kinh phí bảo đảm hoạt động của nhà xuất bản	tỷ đồng		
	<i>Trong đó:</i>			
	- Kinh phí đảm bảo hoạt động của nhà xuất bản.	tỷ đồng		
2	Tổng doanh thu	tỷ đồng		
	- Tự doanh	tỷ đồng		
	- Liên doanh, liên kết	tỷ đồng		
3	Tổng chi phí	tỷ đồng		
4	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng		
5	Các khoản nộp ngân sách	tỷ đồng		
	- Thuế GTGT	tỷ đồng		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	tỷ đồng		
	- Các loại thuế khác	tỷ đồng		
6	Thu nhập bình quân người/tháng	triệu đồng		
	<i>Trong đó:</i> Lương bình quân người/tháng	triệu đồng		

III. Cơ cấu tổ chức:

1. Các chức danh lãnh đạo: người
2. Các phòng ban, bộ phận: phòng
3. Tổng số cán bộ công nhân viên:

- Biên tập viên: người
- Khối văn phòng: người
- Công nhân, nhân viên: người

4. Trình độ

- Trên đại học: người
- Đại học: người
- Khác: người

IV. Đánh giá

1. Ưu điểm
2. Tồn tại, hạn chế
3. Khó khăn, vướng mắc
4. Nguyên nhân

V. Kiến nghị, đề xuất**B. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM TIẾP THEO (nếu có)****Nơi nhận:**

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục XBIPH;
- Cơ quan chủ quản NXB;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT⁶

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

⁶ Giám đốc, Tổng giám đốc.

2. Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Báo cáo nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện: Tuyên truyền, giới thiệu về xuất bản phẩm; Xúc tiến hợp tác về xuất bản, in, phát hành, bản quyền tác giả; Các hoạt động khác (nếu có);

b) Về tổ chức, nhân sự của Văn phòng đại diện: Người đứng đầu; Quốc tịch; Số lượng nhân viên; Các thay đổi về nhân sự, địa điểm của Văn phòng đại diện (nếu có); Hoạt động khác (nếu có);

c) Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động Văn phòng đại diện: Các quy định pháp luật về xuất bản; Các quy định pháp luật khác có liên quan; Các nội dung khác (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện: Văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

b) Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố nơi đặt Văn phòng đại diện.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 37 (đính kèm).

Mẫu số 37

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /..... (nếu có)

....., ngày..... tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động của văn phòng đại diện.....

(Từ ngày ... tháng ... đến ngày ... tháng ... năm ...⁽¹⁾)

1. Báo cáo nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện (nêu rõ công việc đã thực hiện và kết quả):

- Tuyên truyền, giới thiệu về xuất bản phẩm (số lượng cụ thể);
- Xúc tiến hợp tác về xuất bản, in, phát hành, bản quyền tác giả;
- Các hoạt động khác (nếu có).

2. Về tổ chức, nhân sự của Văn phòng đại diện

- Người đứng đầu:
- Quốc tịch:
- Số lượng nhân viên;
- Các thay đổi về nhân sự, địa điểm của Văn phòng đại diện (nếu có);
- Hoạt động khác (nếu có).

3. Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động Văn phòng đại diện:

- Các quy định pháp luật về xuất bản;
- Các quy định pháp luật khác có liên quan;
- Các nội dung khác (nếu có).

4. Đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước (nếu có)

.....

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Xuất bản, In và Phát hành;
- Sở;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Chú thích (1) Đối với báo cáo 06 tháng, ghi từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6; báo cáo năm, ghi từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

3. Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đối với báo cáo định kỳ 06 tháng, bao gồm những nội dung: Tổng số sách phát hành và tổng số xuất bản phẩm phát hành, xuất nhập khẩu (nếu có); tổng số doanh thu; tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có); tổng số cửa hàng;

b) Đối với báo cáo định kỳ hằng năm bao gồm những nội dung: Đặc điểm, tình hình hoạt động; Kết quả hoạt động: Phục vụ nhiệm vụ chính trị; Hoạt động kinh doanh; Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3.2. Đối tượng thực hiện: Cơ sở phát hành xuất bản phẩm.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trở lên trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành;

b) Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Sở Thông tin và Truyền thông;

c) Trường hợp có thêm hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm thì gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành và Sở Thông tin và Truyền thông.

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

3.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo.

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

3.6. Các cơ sở phát hành xuất bản phẩm thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 38, 39 (đính kèm).

Mẫu số 38

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC- (1) , ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO⁽²⁾

Kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm 6 tháng đầu năm.....

TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Năm.....		
			Thực hiện	% so với kế hoạch năm trước	% so với cùng kỳ năm trước
1	Tổng số sách phát hành	Bản			
	Trong đó:				
	- Sách giáo khoa				
2	Tổng số xuất bản phẩm phát hành	Bản			
	- Lịch Bloc				
	- Các mặt hàng khác				
3	Xuất nhập khẩu (nếu có)	Tờ, bản			
	- Nhập khẩu:				
	+ Tổng số sách				
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách				
	- Xuất khẩu:				
	+ Tổng số sách				
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách				
4	Tổng số doanh thu:	Triệu đồng			
	- Doanh thu từ sách				
	- Doanh thu từ xuất bản phẩm				
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	USD			
6	Tổng kim ngạch nhập khẩu (nếu có)	USD			
7	Tổng số cửa hàng	Cửa hàng			
	- Xây dựng và sửa chữa mới				

Nơi nhận:

- Cục XBIPH;

- Lưu: VT,...

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 39

TÊN ĐƠN VỊ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố /BC-⁽⁷⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM NĂM ...**I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG****1. Thuận lợi****2. Khó khăn****II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****1. Phục vụ nhiệm vụ chính trị****2. Hoạt động kinh doanh**

- Tình hình hoạt động kinh doanh.
- Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo mẫu đính kèm⁽⁸⁾.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ)**Nơi nhận:**

- Cục XBIPH⁽⁹⁾;
- Sở⁽¹⁰⁾;
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)***MẪU PHỤ LỤC BÁO CÁO***(Kèm theo Mẫu số 39)***KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM NĂM ...***(Kèm theo Báo cáo số: ngày..... tháng..... năm.....)*⁷ Tên viết tắt của cơ sở báo cáo;⁸ Phụ lục số liệu chi tiết kèm theo báo cáo.⁹ Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trở lên trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành;¹⁰ Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Sở sở tại. Trường hợp có thêm hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm thì gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành và Sở sở tại.

TT	Diễn giải ⁽¹¹⁾	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tăng, giảm so với năm liền trước (%)
1	Tổng số sách phát hành	Bản		
	Trong đó:			
	- Sách giáo khoa			
2	Tổng số xuất bản phẩm phát hành	Bản		
	- Lịch Bloc			
	- Các mặt hàng khác			
3	Xuất nhập khẩu (nếu có)	Tờ, bản		
	- Nhập khẩu:			
	+ Tổng số sách			
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách			
	- Xuất khẩu:			
	+ Tổng số sách			
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách			
4	Tổng số doanh thu	Triệu đồng		
	Trong đó:			
	- Doanh thu từ sách			
	- Doanh thu từ xuất bản phẩm			
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	USD		
6	Tổng kim ngạch nhập khẩu (nếu có)	USD		
7	Tổng các khoản nộp ngân sách	Triệu đồng		
8	Tổng số lao động	Người		
9	Tổng số địa điểm kinh doanh	Điểm		
	- Cửa hàng, siêu thị tại trung tâm tỉnh			
	- Cửa hàng tại huyện, thị xã			
	- Xây dựng và sửa chữa mới			
	- Dự kiến xây dựng, sửa chữa			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

....., ngày..... tháng..... năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

¹¹ Cơ sở phát hành xuất bản phẩm có nhiều chi nhánh, địa điểm kinh doanh phải tổng hợp số liệu, kết quả để báo cáo.

4. Báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tổng hợp, đánh giá tình hình chung về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, nguồn nhân lực, ... và việc chấp hành các quy định của pháp luật của các đơn vị trên địa bàn;

b) Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

c) Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật;

d) Công tác giải quyết thủ tục hành chính (cấp phép, đăng ký, xác nhận, ... có danh mục số liệu cụ thể kèm theo) lĩnh vực xuất bản, phát hành xuất bản phẩm;

đ) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm (có số liệu cụ thể);

e) Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành ở trung ương và địa phương trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;

g) Công tác khác phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;

h) Phương hướng, kế hoạch thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;

i) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

4.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 40 (đính kèm).

Mẫu số 40

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....

SỐ.....

Số: /BC-SỐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO**Công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản⁽¹⁾***Từ ngày ... tháng ... đến ... tháng ... năm ⁽²⁾***I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC LĨNH VỰC XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM ⁽³⁾**

Tổng hợp, đánh giá tình hình chung về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, nguồn nhân lực ... và việc chấp hành các quy định của pháp luật của các đơn vị trên địa bàn

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM**1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật****2. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật****3. Công tác giải quyết thủ tục hành chính** (*cấp phép, đăng ký, xác nhận....có danh mục số liệu cụ thể kèm theo*)

3.1. Lĩnh vực xuất bản

3.2. Lĩnh vực phát hành

4. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm (*có số liệu cụ thể*)**5. Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành ở trung ương và địa phương trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản****6. Công tác khác phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản****IV. PHƯƠNG HƯỚNG, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN****V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT****Nơi nhận:**

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Cục Xuất bản, In và Phát hành;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

MẪU PHỤ LỤC BÁO CÁO
(Kèm theo Mẫu số 40)

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....
SỞ.....

Số: /BC-SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU
(Kèm theo báo cáo số:...../BC-STTTT ngày.... tháng.....năm.....)

I. LĨNH VỰC XUẤT BẢN

STT	Tên mục	Đơn vị tính	Số lượng	So với cùng kỳ năm trước (tăng, giảm %)	Ghi chú
1	Số lượng giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Giấy phép			
2	Số lượng tài liệu không kinh doanh nộp lưu chiểu	XBP			
3	Độc kiểm tra lưu chiểu	XBP			

II. LĨNH VỰC PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

STT	Tên mục	Đơn vị tính	Số lượng	So với cùng kỳ năm trước (tăng, giảm %)	Ghi chú
1	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Số lượng giấy phép đã cấp	Giấy phép		
		Số lượng tên xuất bản phẩm	Cuốn		
		Số lượng bản xuất bản phẩm nhập khẩu	Bản		
2	Số lượng giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ	Giấy phép			

3	Số lượng xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Giấy xác nhận			
4	Tổng số cơ sở phát hành xuất bản phẩm (Trung tâm, siêu thị, nhà sách, cửa hàng, hộ kinh doanh)	Cơ sở			
5	Tổng số cơ sở phát hành xuất bản phẩm là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập	Cửa hàng			
6	Tổng số lao động của cơ sở phát hành xuất bản phẩm	Người			
7	Tổng số xuất bản phẩm phát hành	Triệu bản			
8	Tổng số sách phát hành	Bản			
	Trong đó:				
	Sách giáo khoa				
9	Tổng số xuất bản phẩm phát hành	Bản			
	Lịch Bloc				
	Các mặt hàng khác				
10	Xuất nhập khẩu (nếu có)	Tờ, bản			
	- Nhập khẩu:				
	+ Tổng số sách				
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách				
	- Xuất khẩu:				
	+ Tổng số sách				

	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách				
11	Tổng số doanh thu	Triệu đồng			
	Trong đó:				
9	- Doanh thu từ sách				
	- Doanh thu từ xuất bản phẩm				
12	Tổng kim ngạch xuất khẩu <i>(nếu có)</i>	USD			
13	Tổng kim ngạch nhập khẩu <i>(nếu có)</i>	USD			
14	Tổng các khoản nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

5. Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về nhà xuất bản (Mã ISBN và tên nhà xuất bản);

b) Tên của xuất bản phẩm (tên gốc và tên tiếng Việt);

c) Số lượng (bản);

d) Thông tin về đơn đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh (số hiệu đơn đăng ký và số hiệu giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu);

đ) Kết quả thẩm định;

5.2. Đối tượng thực hiện: Cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý II, quý III, quý IV).

5.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

5.6. Các cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 41 (đính kèm).

Mẫu số 41

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) ...
TÊN CƠ SỞ NHẬP KHẨU XUẤT BẢN PHẨM...

Số: /

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh⁽¹⁾

STT	Mã ISBN	Nhà xuất bản	Tên gốc của xuất bản phẩm	Tên xuất bản phẩm bằng tiếng Việt	Số lượng (bản)	Số hiệu đơn đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	Số hiệu của giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu	Kết quả thẩm định	Kết luận của người đứng đầu cơ sở nhập khẩu
1									
2									
3									
4									
5									
...									

Nơi nhận:

- Cục Xuất bản, In và Phát hành;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Chú thích: (1) Mẫu này sử dụng đối với cơ sở hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm, được lập định kỳ 03 tháng/lần theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.

Mục 7**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC
CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ****1. Báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng số chứng thư số công cộng đã cấp; Tổng chứng thư số công cộng thu hồi; Tổng số chứng thư số công cộng có hiệu lực.

1.2. Đối tượng thực hiện: Các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng cơ quan, tổ chức.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, II, III và quý IV).

1.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

1.6. Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động thực hiện báo cáo: các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 42 (đính kèm).

Mẫu số 42

<<Tên tổ chức báo cáo>> **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 - Địa chỉ:
 - ĐT: Fax:
 - Email:
 - Website:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

Quý: ..., Năm: 20...

Kính gửi: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Phần 1. Tình hình hoạt động

1. Tình hình chung;
2. Tình hình cấp chứng thư số

TT	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Tổng cộng	Ghi chú
1	Số lượng chứng thư số công cộng cấp			
1.1	Tháng thứ nhất của quý			
1.1.1	<i>Chứng thư số công cộng cấp của tổ chức/doanh nghiệp (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)</i>			
1.1.2	<i>Chứng thư số công cộng cấp của cá nhân (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)</i>			
1.2	Tháng thứ hai của quý			
1.3	Tháng thứ ba của quý			
2	Số lượng chứng thư số công cộng thu hồi trong tháng của quý			
2.1	Tháng thứ nhất của quý			
2.1.1	<i>Chứng thư số công cộng thu hồi của tổ chức/doanh nghiệp (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)</i>			
2.1.2	<i>Chứng thư số công cộng thu hồi của cá nhân (phân tổ</i>			

	<i>theo hình thức lưu khóa bí mật)</i>			
2.2	Tháng thứ hai của quý			
2.3	Tháng thứ ba của quý			
3	Số lượng chứng thư số công cộng có hiệu lực			
3.1	Tháng thứ nhất của quý			
3.1.1	<i>Chứng thư số công cộng có hiệu lực tại thời điểm cuối cùng của tháng của tổ chức/doanh nghiệp (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)</i>			
3.1.2	<i>Chứng thư số công cộng có hiệu lực tại thời điểm cuối cùng của tháng của cá nhân (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)</i>			
3.2	Tháng thứ hai của quý			
3.3	Tháng thứ ba của quý			

3. Cơ sở hạ tầng đang sử dụng

- Hệ thống thiết bị sử dụng cho dịch vụ chứng thực chữ ký số kèm theo các tài liệu chứng minh của thiết bị

- Địa điểm, nơi đặt thiết bị.

- Chứng nhận đạt chuẩn của nơi đặt thiết bị, phòng cháy chữa cháy.

4. Nội dung khác (ví dụ: sự cố liên quan đến chứng thư số, người dùng,...).

Phần 2. Ý kiến đóng góp (nếu có)

Phần 3. Cam kết

(Tên tổ chức báo cáo) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung trong Báo cáo và các tài liệu kèm theo.

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 8**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ****1. Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện, phóng viên thường trú các cơ quan báo chí tại tỉnh/thành phố**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Số lượng văn phòng đại diện và phóng viên thường trú của báo, tạp chí.

1.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 43 (đính kèm).

Mẫu số 43

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....

SỐ.....

Số: /BC-SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

STT	TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ	CHỨC DANH	ĐỊA CHỈ VPĐD/PVTT	DIỆN THOẠI	EMAIL	GHI CHÚ
A	VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN					
I	Tên cơ quan báo chí....					
1.	Ông Nguyễn Văn A					
2.	Ông Nguyễn Văn B					
3.	...					
4.						
B	PHÓNG VIÊN THƯỜNG TRÚ					
I	Tên cơ quan báo chí....					
1.	Ông Nguyễn Văn A					
2.	Ông Nguyễn Văn B					
3.	...					

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Cục Báo chí;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

Mục 9**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC THANH TRA
NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

1. Báo cáo số liệu thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Số liệu các cuộc thanh tra;
- b) Số liệu các cuộc kiểm tra;
- c) Số liệu xử lý vi phạm hành chính;
- d) Số liệu kết quả công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư tố cáo;
- e) Số liệu kết quả công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu nại;
- f) Số liệu kết quả công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư kiến nghị, phản ánh.

1.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Thanh tra Bộ).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng (từ tháng 1 đến tháng 11) và báo cáo định kỳ hằng năm (12 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 44 (đính kèm).

* Ghi chú: (2) - Vi phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc qua nguồn khác.

IV. SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN THU KHIẾU NẠI

Tổng số đơn (vụ việc) nhận được	Số đơn (vụ việc) đã xử lý, giải quyết	Số đơn (vụ việc) không thuộc thẩm quyền	Số đơn (vụ việc) thuộc thẩm quyền										
			Khiếu nại về kỷ luật cán bộ, công chức	Khiếu nại về hành vi hành chính, quyết định hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông									
				Bưu chính	Viễn thông	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin	Tần số vô tuyến điện	Giao dịch điện tử	Thông tin điện tử	Báo chí	Xuất bản	Phát thanh truyền hình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

* Ghi chú: Số đơn = Vụ việc.

V. SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN THU TỐ CÁO

Tổng số đơn (vụ việc) nhận được	Số đơn (vụ việc) đã xử lý, giải quyết	Số đơn (vụ việc) không thuộc thẩm quyền	Số đơn (vụ việc) thuộc thẩm quyền										
			Trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ	Trong lĩnh vực thông tin và truyền thông									
				Bưu chính	Viễn thông	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin	Tần số vô tuyến điện	Giao dịch điện tử	Thông tin điện tử	Báo chí	Xuất bản	Phát thanh truyền hình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

* Ghi chú: Số đơn = Vụ việc.

VI. SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH

Số TT	Tên tổ chức/cá nhân gửi đơn	Tên tổ chức/cá nhân bị kiến nghị, phản ánh	Nội dung kiến nghị, phản ánh	Ngày tiếp nhận đơn thư	Kết quả giải quyết	Ngày giải quyết xong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Thanh tra Bộ;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 02. Quyết định công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ của Bộ Thông tin và Truyền thông

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực ... thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số .../2023/TT-BTTTT ngày ... tháng ... năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Thông tin và Truyền thông

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực ... thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực TT&TT tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đề t/h);
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ TT&TT;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ (để đưa tin);
- Lưu: VT, ..., VP (VTLT&KSTTHC).

BỘ TRƯỞNG

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC ...
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
I	Lĩnh vực A				
1	Báo cáo a				
2	Báo cáo b				
n	...				
II	Lĩnh vực B				
1	Báo cáo a				
2	Báo cáo b				
n	...				
N	Lĩnh vực N				
1	Báo cáo a				
2	Báo cáo b				
n	...				

PHỤ LỤC IV

Danh mục bãi bỏ các điều, khoản tại một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

(Kèm theo Thông tư số **02/2023/TT-BTTTT**, ngày **24** tháng **3** năm **2023** của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Tên văn bản quy phạm pháp luật	Điều, khoản bãi bỏ
1	Quyết định số 18/2008/QĐ-BTTTT ngày 04/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành quy định về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư	Khoản 3 Điều 6
2	Thông tư số 08/2013/TT-BTTTT ngày 26/03/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng chất lượng dịch vụ viễn thông	Các khoản 1, 2 Điều 7; khoản 4 Điều 22
3	Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội	Điều 9
4	Thông tư số 17/2014/TT-BTTTT ngày 26/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số	Điều 5
5	Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT ngày 29/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Khoản 2 Điều 11
6	Thông tư số 25/2015/TT-BTTTT ngày 09/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông	Điều 5
7	Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Điều 10

8	Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu tờ khai đăng ký, đơn đề nghị cấp giấy phép, giấy chứng nhận, giấy phép và báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình	Các khoản 1, 2, 3, 5 Điều 4
9	Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình	- Các khoản 1, 4, 5 Điều 11
10	Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016 của Bộ TTTT quy định chi tiết về việc cấp phép hoạt động và chế độ báo cáo đối với loại hình báo nói, báo hình	Các khoản 1, 3 Điều 10
11	Thông tư số 17/2017/TT-BTTTT ngày 23/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích	Các khoản 1, 3 Điều 13
12	Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12/09/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc	Điểm c khoản 1 Điều 6
13	Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước	Khoản 8 Điều 16; khoản 6 Điều 18; khoản 10 Điều 19
14	Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước	Điểm b khoản 8 và điểm d khoản 9 Điều 1

15	Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin	Khoản 4 Điều 14
16	Thông tư số 14/2018/TT-BTTTT ngày 15/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ bưu chính	Các khoản 1, 3 Điều 9
17	Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản	Điều 2; trừ đoạn 2 điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT
18	Thông tư số 33/2020/TT-BTTTT ngày 04/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2013/TT-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.	Khoản 3 Điều 1
19	Thông tư số 04/2021/TT-BTTTT ngày 13/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; sử dụng chung tần số vô tuyến điện	Khoản 3 Điều 4